**CÔNG TY TNHH THỦY ĐIỆN HẠ SÊ SAN 2**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**KẾT THÚC 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

*(Bản dịch Tiếng Việt)*

**NỘI DUNG**

Báo cáo của Ban giám đốc

Báo cáo của kiểm toán độc lập

Các báo cáo tài chính

Tình hình tài chính

Tình hình lãi lỗ và các nguồn thu khác

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình dòng tiền

Các lưu ý trong báo cáo tài chính

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc (Giám đốc) xin trình báo cáo cùng với báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 (Công ty) cho năm kết thúc 31/12/2019

**CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

Hoạt động chính của Công ty là thiết kế, xây dựng, vận hành và chuyển giao một nhà máy thủy điện 400MW và cung cấp điện năng cho Điện lực Campuchia trong 40 năm từ ngày vận hành thương mại.

Công ty đã nhận thông báo Ngày vận hành thương mại vào ngày 17/12/2018 từ EDC theo CV số 7520 EDC CPPD.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính được trình bày công bằng, trong tất cả các khía cạnh, về tình hình tài chính của Công ty tại 31/12/2019 và tình hình tài chính và dòng tiền trong năm. Để lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

1. tuân theo chính sách tài khoản phù hợp với Tiêu chuẩn báo cáo tài chính quốc tế Campuchia (CIFRS) được hỗ trợ từ phán quyết và đánh giá hợp lý và thận trọng và áp dụng một cách phù hợp.
2. tuân theo yêu cầu công khai của CIFRS, hoặc, nếu có bất cứ sự sai lệch nào so với tiêu chuẩn đó, phải đảm bảo rằng điều này được tuyên bố, giải thích và xác định một cách phù hợp trong báo cáo tài chính vì mục tiêu công bằng và tôn trọng sự thật.
3. duy trì số liệu kế toán đầy đủ để Công ty có thể lập báo cáo tài chính theo CIFRS và một hệ thống quản lý nội bộ hiệu quả.
4. lập báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục trừ khi không thể xác định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai và
5. quản lý và chỉ đạo Công ty một cách hiệu quả và tham gia trong tất cả các quyết định quan trọng ảnh hưởng đến sự hoạt động và vận hành của Công ty, và cam kết rằng các vấn đề đó đã được phản ánh thích hợp trong báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên khi lập báo cáo tài chính.

**THÔNG QUA BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Đại diện cho Ban giám đốc của Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2, chúng tôi khẳng định rằng báo cáo tài chính cùng với các ghi chú kèm theo đó được trình bày một cách công bằng trong tất cả các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại 31/12/2019 và hoạt động tài chính và dòng tiền cho năm kết thúc phù hợp với CIFRS.

Đại diện Ban Giám đốc

Ông Li. Fei

Giám đốc

Phnom Penh, Vương quốc Campuchia

Ngày 20/5/2020

**Báo cáo của kiểm toán độc lập**

Gửi các cổ đông của Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2

**Quan điểm của chúng tôi**

Theo quan điểm của chúng tôi, báo cáo tài chính của Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 (Công ty) trình bày công bằng, trong tất cả các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại 31/12/2019, và tình hình tài chính của Công ty, dòng tiền trong năm tài chính phù hợp theo Tiêu chuẩn báo cáo tài chính quốc tế Cambodian (CIFRS).

**Chúng tôi đã kiểm toán**

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 bao gồm:

* Tình hình tài chính tại 31/12/2019
* Tình hình lãi lỗ và nguồn thu khác trong năm
* Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm
* Tình hình dòng tiền trong năm, và
* Ghi chú báo cáo tài chính, bao gồm tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thông tin giải thích khác.

**Cơ sở của ý kiến**

Chúng tôi tiến hành kiểm toán phù hợp với Tiêu chuẩn Kiểm toán Quốc tế Cambodian (CISAs). Trách nhiệm của chúng tôi theo những tiêu chuẩn đó được thể hiện trong mục Trách nhiệm của kiểm toán đối với kiểm toán báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đạt được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Độc lập**

Chúng tôi là độc lập đối với Công ty phù hợp với Tiêu chuẩn đạo đức Quốc tế của Hội đồng Kế toán về Đạo đức đối với Kế toán chuyên nghiệp (IESBA) và các yêu cầu của Hội đồng Kampuchea về Đạo đức của Kế toán và Kiểm toán công được chứng nhận (KICPAA). Chúng tôi đã hoàn thành các trách nhiệm đạo đức khác phù hợp IESBA và KICPAA.

**Trách nhiệm của ban quản trị và những người chịu trách nhiệm về báo cáo tài chính**

Ban quản trị chịu trách nhiệm lập và trình bày công bằng các báo cáo tài chính này phù hợp với CIFRS, và chịu trách nhiệm đối với quản trị nội bộ khi ban quản trị quyết định cần thiết phải lập báo cáo tài chính tránh khỏi sai lệch nghiêm trọng, dù là do gian lận hay sai sót.

Khi lập báo cáo tài chính, ban quản trị chịu trách nhiệm đánh giá khả năng của Công ty có tiếp tục kinh doanh, tuyên bố các vấn đề liên quan đến việc duy trì và sử dung cơ sở kế toán duy trì trừ khi ban quản trị không có ý định thanh lý Công ty hoặc ngừng kinh doanh, hay không có lựa chọn thực tế nào khác ngoài làm vậy.

Những người chịu trách nhiệm quản lý phải giám sát quá trình báo cáo tài chính của Công ty.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên đối với việc kiểm toán báo cáo tài chính**

Mục tiêu của chúng tôi là đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc toàn bộ báo cáo tài chính không có sai sót nghiêm trọng nào, dù cho do gian lận hay lỗi, và phát hành một báo cáo kiểm toán bao gồm ý kiến của chúng tôi. Đảm bảo hợp lý là một cấp độ cao của sự đảm bảo, nhưng không phải là một sự cam đoan rằng việc kiểm toán được tiến hành phù hợp với CISAs sẽ luôn luôn phát hiện ra một sai sót nghiêm trọng khi nó tồn tại. Sai sót có thể phát sinh từ việc gian lận hay lỗi và được xem là nghiêm trọng nếu, nói riêng hay nói chung, sai sót có thể ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng áp dụng cơ sở của tài chính tài chính này.

Là một phần của kiểm toán theo tiêu chuẩn CISAs, chúng tôi thực hiện đánh giá chuyên nghiệp và duy trì sự hoài nghi chuyên nghiệp trong suốt quá trình kiểm toán. Chúng tôi cũng:

* Xác định và đánh giá các rủi ro về sai sót nghiêm trọng trong báo cáo tài chính, dù cho do gian lận hay lỗi, phác thảo và thực hiện thủ tục kiểm toán tương ứng với các rủi ro đó, và đạt được bằng chứng kiểm toán đầy đủ và phù hợp để đưa ra cơ sở cho ý kiến của chúng tôi. Rủi ro của việc không phát hiện ra lỗi nghiêm trọng do sự gian lận thì cao hơn do lỗi, bởi vì việc gian lận có thể liên quan đến sự câu kết, giả mạo, cố ý bỏ sót, xuyên tạc, hay khống chế quản lý nội bộ.
* Đạt được sự hiểu biết về quản lý nội bộ liên quan đến việc kiểm toán để phác thảo quy trình kiểm toán phù hợp với tình hình, mà không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của việc quản lý nội bộ của Công ty.
* Đánh giá sự phù hợp của các chính sách kế toán được sử dụng và sự hợp lý của dự báo kế toán và các công bố liên quan của ban quản trị.
* Dựa trên bằng chứng kiểm toán có được, kết luận về tính hợp lý về việc sử dụng nguyên tắc hoạt động liên tục của ban quản trị, liệu có sự không rõ ràng nghiêm trọng nào tồn tại liên quan đến các sự kiện hay các điều kiện có thể gây ra hiểu lầm nghiêm trọng đối với khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty không. Nếu chúng tôi kết luận rằng có một sự không rõ ràng nghiêm trọng tồn tại, thì chúng tôi phải nêu ra lưu ý trong báo cáo kiểm toán của chúng tôi về các công bố liên quan trong báo cáo tài chính, hoặc điều chỉnh ý kiến của chúng tôi nếu các công bố đó là không thỏa đáng. Kết luận của chúng tôi dựa trên bằng chứng kiểm toán có được cho đến ngày báo cáo của kiểm toán viên của chúng tôi. Tuy nhiên, các sự việc hoặc điều kiện khác có thể xảy ra làm cho Công ty kết thúc việc tiếp tục kinh doanh.
* Đánh giá toàn bộ trình bày, cấu trúc và nộ dung của báo cáo tài chính, bao gồm các công bố, và liệu báo cáo tài chính có thể hiện các giao dịch và sự kiện cơ bản theo phương thức nhằm đạt được sự thể hiện công bằng không.

Chúng tôi trao đổi với những người có trách nhiệm về phạm vi và thời gian dự kiến của kiểm toán và các phát hiện kiểm toán quan trọng, bao gồm bất cứ sự thiếu hụt quan trọng nào về quản lý nội bộ mà chúng tôi xác định trong suốt quá trình kiểm toán.

Giám đốc: Benlida C. Fernando

Công ty PricewaterhouseCoopers (Campuchia)

Phnom Penh, Vương quốc Campuchia

Ngày 20/5/2020

**TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI 31/12/2019**



Thuyết minh đính kèm từ trang 9 đến trang 41 là phần không tách rời của báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI 31/12/2019**

Thuyết minh đính kèm từ trang 9 đếntrang 41 là phần không tách rời của báo cáo tài chính này.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CÔNG TY TNHH THỦY ĐIỆN HẠ SÊ SAN 2** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **TẠI 31/12/2019** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  **Vốn cổ phần**  |  **Thặng dư vốn cổ phần**  |  **Dự trữ pháp định**  |  **Lợi nhuận chưa phân phối**  |  **Dự trữ khác**  |  **Tổng**  |
|  |  **US$**  |  **Riel'000**  |  **US$**  |  **Riel'000**  |  **US$**  |  **Riel'000**  |  **US$**  |  **Riel'000**  |  **Riel'000**  |  **US$**  |  **Riel'000**  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số dư tại 01/01/2018 | 1.000.000 | 4.037.000 | 121.063.200 | 488.732.138 | 100.000 | 403.700 | 1.847.594 | 7.477.814 | (19.076) | 124.010.794 | 500.631.576 |
| Vốn CSH góp bổ sung | - | - | 10.000.000 | 40.450.000 | - | - |  | - | - | 10.000.000 | 40.450.000 |
| Lỗ trong năm | - | - | - | - | - | - | (5.241.173) | (21.200.544) | - | (5.241.173) | (21.200.544) |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tổng doanh thu tổng hợp |  1.000.000  | 4.037.000 | 131.063.200 | 529.182.138 | 100.000 | 403.700 | (3.393.579) | (13.722.730) | (19.076) | 128.769.621 | 519.881.032 |
| Chênh lệch chuyển đổi đồng tiền | - | (19.000) | - | (2.570.200) | - | (1.900) | - | - | 106.406 | - | (2.484.694) |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số dư tại 31/12/2018 | 1.000.000 | 4.018.000 | 131.063.200 | 526.611.938 | 100.000 | 401.800 | (3.393.579) | (13.722.730) | 87.330 | 128.769.621 | 517.396.338 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số dư tại 01/01/2019 | 1.000.000 | 4.018.000 | 131.063.200 | 526.611.938 | 100.000 | 401.800 | (3.393.579) | (13.722.730) | 87.330 | 128.769.621 | 517.396.338 |
| Lợi nhuận trong năm |  |  |  | - | - | - | 52.255.896 | 211.740.891 | - | 52.255.896 | 211.740.891 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tổng doanh thu tổng hợp |  1.000.000  | 4.018.000 | 131.063.200 | 526.611.938 | 100.000 | 401.800 | 48.862.317 | 198.018.161 | 87.330 | 181.025.517 | 729.137.229 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Chênh lệch chuyển đổi đồng tiền | - | 57.000 | - | 7.470.602 | - | 5.700 | - | - | 1.008.450 | - | 8.541.752 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số dư tại 31/12/2019 | 1.000.000 | 4.075.000 | 131.063.200 | 534.082.540 | 100.000 | 407.500 | 48.862.317 | 198.018.161 | 1.095.780 | 181.025.517 | 737.678.981 |

Thuyết minh đính kèm từ trang 9 đến trang 41 là phần không tách rời của báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TẠI 31-12-2019**



Tài chính không bằng tiền và các hoạt động đầu tư 6,2 triệu USD trong năm 2019 và 10 triệu USD trong năm 2018 được trình bày tại Ghi chú 13 và 19.

Thuyết minh đính kèm từ trang 9 đến trang 41 là phần không tách rời của báo cáo tài chính này.

**GHI CHÚ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM KẾT THÚC 31/12/2019**

1. **THÔNG TIN NỀN TẢNG**

Công ty TNHH CVPH (tiền thân là Công ty TNHH Thủy điện Campuchia - Việt Nam) được thành lập tại Vương quốc Campuchia và đăng ký với Bộ thương mại là một Công ty trách nhiệm hữu hạn theo giấy đăng ký số 2955KH/2011 ngày 16/12/2011. Vào ngày 05/09/2012, Công ty đổi tên từ Công ty TNHH CVPH thành Công ty TNHH Thủy điện Hạ Sê San 2 (Công ty). Tình trạng dự án đầu tư chất lượng (QIP) đã được phê chuẩn theo Hợp đồng thực hiện Điều 5.2, ngày 26/11/2012.

Mục đích chính của Công ty là thiết kế, cấp vốn, xây dựng, vận hành và duy trì nhà máy thủy điện công suất 400MW đặt tại Sông Hạ Sê San tại tỉnh Stung Treng (Nhà máy) theo các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng cho thuê và Hợp đồng thực hiện giữa Bộ Mỏ và Năng lượng (MME) và Công ty ngày 26/11/2012; và Hợp đồng mua bán điện giữa Điện lực Campuchia (EDC) và Công ty ngày 26/11/2012, sửa đổi ngày 10/03/2016 (gọi chung là các Hợp đồng) để cấp điện (Dự án). MME và EDC cùng với Chính phủ hoàng gia Campuchia (RGC) và là người giao quyền. Thời gian RGC giao quyền cho Công ty đối với Nhà máy và vận hành BOT là 45 năm, trong đó 5 năm xây dựng và 40 năm vận hành thương mại. Cuối thời kỳ giao quyền, Nhà máy sẽ được giao cho Chính phủ. Các điều khoản chính trong Hợp đồng được tóm tắt như sau:

* Công ty được yêu cầu thiết kế Nhà máy theo tiêu chuẩn Campuchia hoặc Trung Quốc tương đương với tiêu chuẩn quốc tế, bao gồm việc Nhà máy phải phù hợp với mục đích theo Thực tiễn Xây dựng và Thiết kế chuẩn và các yêu cầu thiết kế của Hợp đồng, và phải được thực hiện theo mức độ kỹ năng cụ thể, sự cẩn trọng và chu toàn để Nhà máy được thiết kế để đạt được vòng đời hoạt động kinh tế:
* 100 năm đối với công trình dân dụng bao quanh hồ chứa và kênh chỉnh, v.v…
* 50 năm đối với các công trình dân dụng khác;
* 30 năm đối với nhà máy điện và cơ khí, nhằm chuyển giao trong điều kiện tốt và thông thường
* Công ty sẽ thay thế thiết bị được nêu trong Hợp đồng mua bán điện ngày 26/11/2012, sửa đổi ngày 10/3/2016 vào năm vận hành thứ 30 từ ngày vận hành thương mại.
* EDC sẽ mua, lấy và thanh toán hoặc thanh toán nếu không lấy, Điện cơ sở tại Mức mua điện (EPR).
* Điện cơ sở trong mỗi năm trong suốt giai đoạn từ năm vận hành đầu tiên đến năm vận hành thứ năm từ ngày vận hành thương mại sẽ là lượng điện thực tế được giao tại điểm đấu nối cộng với điện tổn thất (nếu có) trong năm đó.
* Điện cơ sở trong năm vận hành từ năm thứ sáu đến năm thứ mười sẽ không vượt quá 1912 Gwh nhỏ hơn lượng dùng bổ sung.
* Điện cơ sở cho năm vận hành thứ 11 đến kết thúc kỳ sẽ là trung bình của lượng điện thực tế hằng năm được giao cộng với điện tổn thất nếu có từ Nhà máy trong suốt năm vận hành thứ 6 đến thứ 10 sẽ được tính là Điện cơ sở trong 5 năm vận hành tiếp theo (năm vận hành thứ 11 đến 15), và Điện cơ sở hằng năm cho mỗi năm trong thời gian 5 năm tiếp theo của giai đoạn còn lại sẽ được tính tương tự như trên. Tuy nhiên, Điện cơ sở trong năm vận hành cuối cùng của kỳ sẽ được tính trên cơ sở làm tròn phản ánh số ngày thực tế trong năm vận hành đó.
* EDC đồng ý và nỗ lực hết sức để mua của Công ty toàn bộ điện dư thừa so với Điện cơ sở trong mỗi năm vận hành bằng 60% giá EPR.
* Nếu điện thực mà Công ty giao thấp hơn Điện cơ sở chỉ do sự cố thủy văn trong bất cứ năm vận hành nào từ năm vận hành thứ 6 đến cuối kỳ của các Hợp đồng, thì EDC và Công ty sẽ ghi nhận lượng điện sụt giảm thực tế hằng năm. Lượng điện năng sụt giảm sẽ được bù đắp từ lượng điện dư thừa trong các năm tiếp theo như sau:

1kWh điện sụt giảm = (1/0,60) kWh điện dư thừa và sau khi bù trừ như vậy, lượng điện dư thừa còn lại trong mỗi năm bất kỳ sẽ được bên giao quyền trả cho Công ty ở mức giá 60% EPR

Văn phòng đăng ký của Công ty là 246, Preah Monivong Boulevard, Boeung Raing, Daun Penh, Phnom Penh, Vương quốc Campuchia.

Vào ngày 21/01/2014, Công ty TNHH Hydrolancang International Energy Cayman đã thu nhận 51% cổ phần của Công ty từ Royal Group. Giáy chứng nhận của tổ chức sẽ được cập nhật liên tục. Công ty TNHH Hydrolancang International Energy Cayman là công ty ở đảo Cayman và sở hữu bởi Công ty TNHH Hydrolancang International Energy Hongkong (một công ty thành lập tại Hong Kong). Công ty mẹ cao nhất của Công ty TNHH Hydrolancang International Energy Cayman là một công ty thành lập tại Trung Quốc.

Trong năm 2019, không có bất cứ sự thay đổi nào về cổ phần.

Công ty đã nhận tuyên bố Ngày vận hành thương mại ngày 17/12/2018 từ EDC

Báo cáo tài chính được Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 20/5/2020.

1. **TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

Các chính sách kế toán chính được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính được đề ra dưới đây. Các chính sách này đã được áp dụng nhất quán cho tất cả các năm được trình bày, trừ khi có quy định khác

* 1. **Cở sở lập báo cáo**

Báo cáo tài chính được lập theo Tiêu chuẩn báo cáo tài chính quốc tế Campuchia (CIFRS).

Báo cáo tài chính đã được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Việc lập báo cáo tài chính phù hợp với CIFRS yêu cầu sử dụng ước tính kế toán tới hạn. Điều này cũng yêu cầu ban quản trị thực hiện sự phán quyết của mình trong quá trình áp dụng chính sách kế toán. Mục ghi chú số 5 sẽ nêu rõ về mức độ phán quyết hay yêu cầu cao hơn, hoặc nêu rõ nội dung mà việc giả định và ước tính được xác định là quan trọng trong báo cáo tài chính.

* 1. **Tiêu chuẩn kế toán và các định nghĩa mới và được sửa đổi**
1. Các tiêu chuẩn mới và sửa đổi được Công ty thông qua

Công ty đã áp dụng các tiêu chuẩn và các sửa đổi sau đây lần đầu tiên trong kỳ kế toán bắt đầu từ 01/01/2019

 \* Cải tiến định kỳ CIFRS 2015-2017 CIAS 23 “Chi phí vay”

 \* CIFRS 23: Tính bất định đối với xử lý thuế thu nhập

Việc thông qua các tiêu chuẩn và sửa đổi này không có ảnh hưởng quan trọng nào đến giá trị đã được ghi nhận trong các kỳ trước và không mong muốn ảnh hưởng đến các kỳ hiện tại hay tương lai.

1. Các tiêu chuẩn và khái niệm mới chưa được thông qua

Công ty chưa thông qua các tiêu chuẩn và sửa đổi liên quan mới sau đây đã được ban hành nhưng chưa có hiệu lực:

**Phân loại Nợ ngắn hạn hay dài hạn (Sửa đổi CIAS1)**

Bắt buộc áp dụng trong các năm tài chính vào hoặc sau 01/01/2020. Vào giai đoạn này, Công ty chưa có ý định thông qua sửa đổi trước ngày có hiệu lực.

 **Sửa đổi CIFRS9, CIAS 39 và CIFRS 7 - Cải cách lãi suất**

 Bắt buộc áp dụng trong các năm tài chính vào hoặc sau 01/01/2020.

 Công ty đang trong quá trình thực hiện đánh giá ảnh hưởng của các sửa đổi tiêu chuẩn mới này đối với báo cáo tài chính khi được áp dụng ban đầu.

 Không có tiêu chuẩn nào khác chưa có hiệu lực và được cho là có ảnh hưởng lớn đến kỳ kế toán hiện tại hay tương lai và các giao dịch tương lai dự đoán trước.

* 1. **Chuyển đổi đồng ngoại tệ**
1. Đồng tiền hoạt động và đồng tiền thuyết minh

Các mục trong báo cáo tài chính của Công ty được đo lường sử dụng đồng tiền của môi trường kinh tế cơ bản mà Công ty hoạt động (đồng tiền hoạt động). Công ty duy trì sổ sách kế toán và báo cáo tài chính bằng đồng Đô la Mỹ (US$), là đồng tiền chức năng của Công ty. Đồng tiền chức năng là US$ vì sự ảnh hưởng quan trọng của US$ đối với hoạt động của Công ty. Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng US$ là đồng tiền thuyết minh và chức năng của Công ty.

1. Giao dịch và số dư

Các giao dịch bằng đồng tiền khác đồng US$ được chuyển đổi sang đồng tiền chức năng sử dụng tỷ giá phổ biến vào ngày giao dịch. Tỷ giá tăng và giảm do việc thiết lập các giao dịch đó và do việc chuyển đổi tại tỷ giá cuối năm của tài sản và nợ tài chính được gọi là đồng tiền ngoài đồng US$ được thể hiện trong báo cáo lãi lỗ và báo cáo thu nhập tổng hợp khác. Tỷ giá ngoại tệ tăng và giảm liên quan đến việc vay mượn được trình bày trong báo cáo lãi lỗ và báo cáo thu nhập tổng hợp khác trong “thu nhập và chi phí tài chính”.

1. Thuyết minh bằng đồng Khmer (KHR)

Tuân thủ Luật kế toán và Kiểm toán, sự chuyển đổi báo cáo tài chính từ đồng US$ sang Khmer Riel là bắt buộc. Báo cáo thu nhập tổng hợp và dòng tiền được diễn giải sang Khmer Riels sử dụng tỷ giá trung bình trong năm. Tài sản và nợ và vốn của cổ đông được chuyển đổi tại tỷ giá đóng cửa vào ngày báo cáo. Chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi vốn của cổ đông được thể hiện trực tiếp trong vốn chủ sở hữu; tất cả sự chênh lệch khác được thể hiện trong báo cáo thu nhập tổng hợp khác.

Công ty đã sử dụng tỷ giá chính thức do Ngân hàng quốc gia Campuchia công bố. Vào ngày báo cáo, tỷ giá trung bình năm là 1 US$ bằng 4.052 Riel (Năm 2018: 1 US$ bằng 4.045 Riel) và tỷ giá đóng cửa là 1 US$ bằng 4.075 Riel (Năm 2018: 1 US$ bằng 4.018 Riel).

* 1. **Thu xếp chuyển nhượng dịch vụ**

Thu xếp chuyển nhượng được thể hiện phù hợp với CIFRIC 12, Thu xếp chuyển nhượng dịch vụ. Mô hình tài sản tài chính áp dụng khi Công ty có quyền vô điều kiện nhận tiền mặt hay tài sản tài chính khác từ người giao quyền đối với thù lao cho dịch vụ giao quyền.

Trong trường hợp dịch vụ giao quyền, Công ty có quyền vô điều kiện đó nếu bên giao quyền bảo lãnh việc thanh toán số tiền được quy định hay quyết định trong hợp đồng.

Công ty xác nhận việc xem xét nhận hay có thể nhận một tài sản tài chính trong chừng mực mà nó có quyền vô điều kiện nhận tiền mặt hay tài sản tài chính khác đối với dịch vụ xây dựng. Tài sản tài chính được tính toán phù hợp với chính sách kế toán trong Ghi chú số 2.9.

Khi Công ty có nghĩa vụ hợp đồng là nó phải hoàn thành theo thỏa thuận: a) để duy trì cơ sở hạ tầng theo một tiêu chuẩn cụ thể hay b) sửa chữa cơ sở hạ tầng khi cơ sở hạ tầng bị giảm giá trị dưới điều kiện cụ thể, nó xác nhận và đánh giá các nghĩa vụ hợp đồng này theo chính sách kế toán với các điều khoản trong Ghi chú số 2.15. Sửa chữa và bảo trì và các chi phí khác thông thường được tính và ghi nhận trong lợi nhuận hay tổn thất bị gánh chịu.

Doanh thu từ mô hình tài chính này bao gồm:

1. Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở phần trăm hoàn thành, trong trường hợp xây dựng vận hành tài sản tài chính, miêu tả tiến trình hướng đến thỏa mãn nghĩa vụ hoạt động phù hợp với CIFRS 15 (Ghi chú 2.18);
2. Thù lao của tài sản tài chính hoạt động trong Doanh thu từ tài sản tài chính hoạt động (không bao gồm trả nợ gốc); và
3. Thù lao dịch vụ
	1. **Tài sản, nhà máy và thiết bị**

Tài sản, nhà máy và thiết bị được thể hiện ở mức chi phí quá khứ ít hơn khấu hao tích lũy và bất cứ tổn thất giảm sút tích lũy nào. Chi phí quá khứ bao gồm chi phí được tính trực tiếp để mang tài sản đến vị trí và điều kiện cần thiết để nó có thể hoạt động theo cách thức mà ban quản trị đề ra.

Các chi phí sau đó liên quan đến một mục tài sản, nhà máy và thiết bị đã được ghi nhận được cộng vào giá trị còn lại của tài sản khi các lợi ích kinh tế tương lai ngoài tiêu chuẩn thực hiện đánh giá ban đầu của tài sản hiện hữu sẽ chuyển về Công ty. Tất cả chi phí tiếp sau đó được ghi nhận là chi phí trong năm mà chúng gánh chịu.

Khấu hao được tính toán sử dụng phương pháp đường thẳng để phân bổ chi phí tài sản ít hơn giá trị còn lại của chúng trên đời sống tài sản sử dụng dự kiến. Đời sống sử dụng dự kiến như sau:

Nhà cửa 25 năm

Nhà máy và máy móc 4 năm

Thiết bị máy tính 2 năm

Đồ đạc và thiết bị 4 năm

Xe cộ 4 năm

Giá trị còn lại của tài sản, vòng đời sử dụng và phương pháp khấu hao được xem xét và điều chỉnh dần nếu phù hợp, nếu có một dấu hiệu về sự thay đổi quan trọng kể từ ngày báo cáo cuối cùng.

Giá trị ghi sổ của tài sản được viết thành giá trị thu nhận của nó ngay lập tức nếu giá trị ghi sổ của tài sản lớn hơn giá trị thu nhận dự tính.

Tiền lãi hay tổn thất trong việc sử dụng tài sản, nhà máy và thiết bị được quyết định bằng cách so sánh giá trị với giá trị còn lại và được thể hiện trong báo cáo thu nhập tổng hợp.

* 1. **Tài sản vô hình**

Giấy phép yêu cầu riêng biệt thể hiện là giá gốc. Các giấy phép có thời hạn sử dụng hạn chế và được tính ở mức phí thấp hơn mức khấu hao tích lũy. Khấu hao được tính sử dụng phương pháp đường thẳng để phân bổ chi phí giấy phép trong thời hạn sử dụng ước tính 40 năm từ ngày vận hành thương mại.

* 1. **Quyền sử dụng nhượng quyền đất trả trước**

Chi phí đã trả cho việc sử dụng đất trong Dự án được ghi nhận là quyền sử dụng nhượng quyền đất trả trước và được khấu hao trong suốt kỳ từ khi bắt đầu sử dụng đến khi kết thúc kỳ nhượng quyền. Khấu hao trong suốt thời gian xây dựng được chuyển thành chi phí xây dựng. Khấu hao sau thời gian xây dựng được ghi nhận là chi phí trong báo cáo thu nhập tổng hợp.

* 1. **Sự giảm giá trị của tài sản phi tài chính**

Tài sản vô hình có thời gian sử dụng không xác định hoặc tài sản vô hình không sẵn sàng để sử dụng thì không được khấu hao và được kiểm tra hàng năm về việc giảm giá trị. Các tài sản được khấu hao thì được xem xét về việc giảm giá trị bất cứ khi nào sự cố hay thay đổi về hoàn cảnh cho thấy giá trị còn lại không được thu hồi. Khoản lỗ giảm giá trị được ghi nhận là số tiền mà giá trị còn lại của tài sản vượt quá giá trị có thể thu hồi của nó. Giá trị có thể thu hồi là cao hơn giá trị thực của tài sản nhỏ hơn chi phí sử dụng và giá trị sử dụng. Với mục đích đánh giá việc giảm giá trị, tài sản được sắp xếp ở các cấp độ thấp nhất để có dòng tiền độc lập lớn (đơn vị tạo tiền). Việc sửa chữa tài sản phi tài chính trước (ngoài tín nhiệm) được xem xét để có thể thay đổi vào ngày báo cáo.

* 1. **Tài sản tài chính**
		1. **Phân loại**

Từ 01/01/2018, Công ty phân loại tài sản tài chính theo hạng mục được đo lường theo chi phí khấu hao. Việc phân loại phụ thuộc vào mô hình doanh nghiệp để quản lý tài sản tài chính và các điều khoản hợp đồng của dòng tiền.

Tài sản tài chính của Công ty (tài sản tài chính hoạt động, phải thu thương mại, tiền mặt và tương đương tiền, tiền mặt hạn chế và phải thu khác) được giữ theo mô hình kinh doanh Giữ để Thu. Các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính làm tăng dòng tiền, chỉ thanh toán gốc và lãi trên số dư tiền gốc, và do đó sẽ được phân loại và đo lường tại chi phí khấu hao. Tài sản tài chính đo lường tại chi phí khấu hao giảm dần theo CIFRS 9.

Công ty tái phân loại đầu tư nợ khi và chỉ khi mô hình kinh doanh của công ty để quản lý những tài sản đó thay đổi.

* + 1. **Ghi nhận và tái ghi nhận**

Công ty ghi nhận một tài sản tài chính khi Công ty trở thành một bên đối với các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính. Quy tắc mua bán tài sản tài chính được ghi nhận trên ngày-giao dịch, ngày mà Công ty cam kết mua hoặc bán tài sản. Tài sản tài chính được tái ghi nhận khi các quyền nhận dòng tiền từ tài sản tài chính đáo hạn hoặc phải chuyển giao, và Công ty chuyển giao về cơ bản tất cả rủi ro và quyền của người sở hữu.

* + 1. **Đo lường**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xác định giá trị một tài sản tài chính với giá trị hợp lý cộng với chi phí giao dịch trực tiếp khi thu mua tài sản tài chính, trong trường hợp một tài sản tài chính không xác định giá trị hợp lý thông qua lời lỗ (FVPL). Chi phí giao dịch của tài sản tài chính thực hiện tại FVPL được tính là lời hay lỗ.

Các công cụ ghi nợ

Việc đo lường các công cụ ghi nợ phụ thuộc vào mô hình kinh doanh của Công ty trong quản lý tài sản và đặc điểm dòng tiền của tài sản. Công ty phân loại công cụ nợ khi đo lường tại giá trị sau khấu hao.

Giá trị sau khấu hao: tài sản được giữ để tập hợp dòng tiền hợp đồng khi dòng tiền đó thể hiện việc trả nợ gốc và lãi được xác định tại giá trị sau khấu hao. Thu nhập tiền lãi từ các tài sản tài chính này bao gồm trong doanh thu tài chính sử dụng phương pháp tỷ suất lãi hiệu quả. Bất cứ việc phát sinh doanh thu hay tổn thất đối với việc tái ghi nhận và xác định trực tiếp lãi hay lỗ và thể hiện dưới hình thức doanh thu/(tổn thất) cùng với doanh thu hay tổn thất ngoại hối. Các tổn thất suy giảm được trình bày thành mục tách biệt trong báo cáo lãi lỗ.

* + 1. **Suy giảm**

Công ty đánh giá trên cơ sở kỳ vọng tổn thất tín dụng mong đợi cùng với công cụ ghi nợ thể hiện tại giá trị sau khấu hao. Phương pháp suy giảm áp dụng phụ thuộc vào việc liệu có sự gia tăng nghiêm trọng nào về rủi ro tín dụng không.

Đối vối khoản thu thương mại, Công ty áp dụng cách tiếp cận cơ bản được cho phép bởi CIFRS 9, đòi hỏi tổn thất vòng đời mong đợi được ghi nhận từ sự nhận diện ban đầu của khoản thu, thể hiện trong ghi chú 4.

* 1. **Công cụ tài chính bù trừ**

Tài sản tài chính và nợ tài chính được bù trừ và giá trị ròng được báo cáo trong báo cáo tài chính khi có quyền thực thi hợp pháp để bù trừ giá trị được nhận biết và khi có dự định thu xếp một cơ sở ròng hoặc thu được tài sản và đồng thời dàn xếp nợ. Quyền thực thi hợp pháp không phụ thuộc vào các sự kiện tương lai và phải được thực thi trong trường hợp kinh doanh bình thường và trong trường hợp có vi phạm, phá sản hay vỡ nợ của Công ty hay bên đối tác.

* 1. **Phải trả thương mại và phải trả khác**

Phải trả thương mại và phải trả khác là các nghĩa vụ phải trả về hàng hóa hay dịch vụ được xảy ra trong quá trình kinh doanh từ nhà cung cấp. Các tài khoản phải trả được phân loại thành nợ ngắn hạn nếu phải trả trong vòng 1 năm hay ít hơn.

Phải trả thương mại được ghi nhận đầu tiên tại mức giá thực và sau đó được tính tại giá trị khấu hao sử dụng phương pháp lãi suất hiệu dụng.

* 1. **Vay mượn**

Vay mượn được ghi nhận đầu tiên tại mức giá thực, chi phí giao dịch ròng. Vay mượn được tính tiếp theo tại giá trị khấu hao; bất cứ sự chênh lệch nào giữa số tiền (chi phí giao dịch ròng) và giá trị bồi thường được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trong kỳ vay mượn sử dụng phương pháp lãi suất hiệu dụng.

Phí trả cho việc xác lập các điều kiện cho vay được ghi nhận là chi phí giao dịch của khoản vay trong chừng mực mà có thể một số hay tất cả các điều kiện sẽ bị giảm. Trong trường hợp này, phí được trì hoãn cho đến khi việc giảm xảy ra. Trong chừng mực không có chứng cứ nào về việc có thể một số hay tất cả các điều kiện bị giảm, phí được xem là trả trước cho dịch vụ thanh khoản và khấu hao trong kỳ mà nó liên quan.

Vay mượn được phân loại thành nợ ngắn hạn trừ khi Công ty có quyền vô điều kiện xử lý nợ trả chậm trong ít nhất 12 tháng sau kỳ báo cáo.

* 1. **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay chung và cụ thể trực tiếp góp vào việc xây dựng hay sản xuất các tài sản có điều kiện, đó là các tài sản cần nhiều thời gian để sẵn sàng cho mục đích sử dụng hay bán. Chi phí này được động vào chi phí của các tài sản đó cho đến khi trong thời gian đó các tài sản đã sẵn sang cho mục đích sử dụng hay đem bán.

Chi phí đi vay quy vào việc thu xếp ủy quyền dịch vụ được ghi nhận là chi phí trong kỳ mà nó xảy ra.

* 1. **Dự phòng**

Dự phòng được ghi nhận khi công ty có một nghĩa vụ pháp luật hay nghĩa vụ liên đới hiện tại do các sự việc trong quá khứ, có thể đó là một khoản phải chi để thực hiện nghĩa vụ và số tiền đó đã được tính toán chắc chắn. Dự phòng không được ghi nhận là chi phí hoạt động tương lai.

Dự phòng được tính toán tại giá trị hiện tại của chi phí dự kiến để thực hiện nghĩa vụ sử dụng giá trước thuế phản ánh đánh giá thị trường hiện tại trong thời gian giá trị của đồng tiền và rủi ro cụ thể đối với nghĩa vụ đó. Việc tăng dự phòng theo thời gian được ghi nhận là chi phí trả lãi.

* 1. **Phúc lợi của nhân viên ngắn hạn**
1. Phúc lợi của nhân viênngắn hạn

Phúc lợi của nhân viênngắn hạn được tích lũy trong năm mà các dịch vụ liên kết được nhân viên Công ty thực hiện

1. Phúc lợi của nhân viên dài hạn khác – thanh toán thâm niên

Tháng 6/2018, Chính phủ Campuchia đã sửa đổi Luật lao động, hướng dẫn cơ chế thay toán thâm niên. Tiếp theo, ngày 21/9/2018, Nghị định số 443 MLVT/Br.k được ban hành hướng dẫn thực hiện luật. Tuân theo luật/nghị định, mỗi tổ chức phải thanh toán cho mỗi nhân viên theo hợp đồng lao động theo cơ chế thâm niên như sau:

1. Dịch vụ hàng năm - có hiệu lực từ tháng 1 năm 2019, 15 ngày lương và lợi ích tháng bình quân mỗi năm phải trả mỗi sáu tháng vào ngày 30 tháng 6 và ngày 31 tháng 12 (mỗi lần thanh toán 7,5 ngày)
2. Những năm trước của dịch vụ thâm niên - nhân viên được hưởng 15 ngày lương mỗi năm kể từ khi bắt đầu việc làm đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 và vẫn tiếp tục làm việc với Công ty. Khoản thanh toán thâm niên trước đây phụ thuộc vào từng dịch vụ trong quá khứ của nhân viên và sẽ không vượt quá sáu tháng của tổng lương trung bình. Vào ngày 22 tháng 3 năm 2019, Bộ Lao động và Dạy nghề ban hành hướng dẫn số 042/29 K.B / S.N.N.Kh.L, để trì hoãn thanh toán dịch vụ thâm niên những năm trước và sẽ được trả ba ngày vào tháng sáu và tháng 12 bắt đầu từ tháng 12 năm 2021.

Tiền lương dịch vụ hàng năm được coi là lợi ích nhân viên ngắn hạn. Chúng được tích lũy trong năm trong đó các dịch vụ liên quan được cung cấp bởi các nhân viên của Công ty.

Những năm qua của dịch vụ thâm niên được phân loại là lợi ích nhân viên dài hạn. Trách nhiệm thâm niên trong quá khứ được ghi nhận theo giá trị hiện tại của các nghĩa vụ được xác định tại kỳ báo cáo. Giá trị hiện tại của khoản thanh toán thâm niên kỳ trước được xác định bằng cách chiết khấu khoản thanh toán trong tương lai ước tính bằng cách tham chiếu đến trái phiếu doanh nghiệp chất lượng cao của đồng tiền mà nghĩa vụ đó được tái chỉ định.

* 1. **Vốn cổ phần**

Cổ phần phổ thông được xếp loại là vốn chủ sở hữu.

Tiền lãi trực tiếp góp vào việc phát hành cổ phần phổ thông mới được thể hiện trong vốn chủ sở hữu như là một khoản bị trừ, lợi nhuận sau thuế, từ số tiền thu được.

* 1. **Dự trữ pháp định**

Theo Điều lệ, Công ty bắt buộc trích lập 5% lợi nhuận ròng sau khi trừ các chi phí trong các năm trước đó để dự trữ pháp định. Việc trích lập đó sẽ kết thúc khi tổng dự trữ pháp định đạt 10% vốn cổ phần đăng ký của Công ty.

* 1. **Doanh thu**

Doanh thu xây dựng

Công ty tính toán doanh thu và chi phí liên quan đến thi công trong thời gian nhượng quyền phù hợp với CIFRIC 12 (xem ghi chú 2.4)

Doanh thu vận hành

Công ty tính toán doanh thu liên quan đến vận hành sau khi nhượng quyền phù hợp với CIFRIC 12 (xem ghi chú 2.4)

* 1. **Các mục ngoại lệ**

Các mục ngoại lệ được công bố riêng biệt trong báo cáo tài chính khi cần thiết phải làm vậy để làm rõ hơn về tình hình tài chính của Công ty. Đó là các mục quan trọng về thu nhập hay chi phí được thể hiện riêng biệt do tính quan trọng về bản chất hay giá trị.

* 1. **Làm tròn số tiền**

Tất cả số tiền bằng đồng US Dollar đưa ra trong báo cáo tài chính và các ghi chú là đủ đơn vị tiền tệ

Tất cả số tiền bằng đồng Khmer Riel đưa ra trong báo cáo tài chính và các ghi chú đã được làm tròn đến đơn vị tính hàng ngàn trừ khi có thể hiện khác.

**3. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH**

* 1. **Các yếu tố rủi ro tài chính**

Công ty được được đưa ra các rủi ro tài chính khác nhau: rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro đồng tiền, rủi ro giá trị thực và rủi ro lưu chuyển tiền tệ), rủi ro lãi suất và rủi ro giá, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty quản lý và đánh giá các rủi ro đó bằng cách quản lý tỷ giá thị trường, lịch sử tín dụng của đối tác, tỷ giá ngoại hối và dòng tiền. Công ty hiện không sử dụng công cụ phái sinh để giữ rủi ro lãi suất và tỷ giá.

1. **Rủi ro thị trường**
2. Rủi ro dòng tiền và lãi suất giá trị thực

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh từ các khoản vay mượn dài hạn. Các khoản vay với lãi suất thả nổi cho thấy rủi ro lãi suất dòng tiền của Công ty, rủi ro này được bù đắp từng phần bởi lượng tiền mặt được nắm giữ với lãi suất thả nổi. Khoản vay với mức lãi suất cố định cho thấy rủi ro lãi suất giá trị thực của Công ty. Trong năm, Công ty chỉ vay mượn với lãi suất thả nổi bằng đồng Đô la Mỹ. Vào ngày 31/12/2019, lãi suất của dư nợ vay là từ 6,41% đến 5,87% (2018:5,34% lên 6,41%).

Công ty phân tích tình hình lãi suất trên cơ sở linh hoạt. Các chỉ số khác nhau được mô phỏng dựa vào việc xem xét tình hình tài chính, khôi phục tình hình hiện tại, tài chính và hàng rào thay thế. Dựa trên các chỉ số này, Công ty tính toán ảnh hưởng đến lợi nhuận và tổn thất của một mức lãi suất xác định. Đối với mỗi sự mô phỏng, một mức lãi suất được sử dụng cho tất cả các đồng tiền. Các chỉ số chỉ dùng cho các khoản nợ đại diện cho tình hình lãi suất chung.

Việc tăng hay giảm một trăm điểm cơ bản lãi suất thị trường cho vay từ ngân hàng và bên liên quan sẽ làm tăng hay giảm tối đa khoản 5.532.744 $ về lợi nhuận trước thuế của năm.

1. Rủi ro tỷ giá

Công ty không thể hiện rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ khi dư nợ vay và khoản phải thu của nó được tính bằng US$. 5% doanh thu dự án sẽ được nhận từ EDC bằng đồng tiền Campuchia, đồng Riel. Tuy nhiên, Công ty sẽ có các khoản phải trả, thuế bằng đồng Riel.

1. Rủi ro giá cả

Công ty không có rủi ro giá cả hàng hóa nào vì dự án vẫn đang trong thời gian xây dựng. Ngoài ra, không có rủi ro giá chứng khoán nào vì Công ty không có bất cứ sự đầu tư nào về chứng khoán.

1. **Rủi ro tín dụng**

Công ty xuất hiện rủi ro tín dụng từ tài sản tài chính hoạt động, phải thu thương mại, tiền mặt và tương đương tiền, tiền mặt hạn chế và phải thu khác theo giá trị khấu hao.

1. Quản trị rủi ro

Rủi ro tín dụng được quản lý trên cơ sở nhóm. Đối với các ngân hàng và tổ chức tài chính, chỉ các bên được xếp hạng độc lập có xếp hạng tối thiểu ‘A và đến’ C mới được chấp nhận.

Theo quy định của PPA và IA, các khoản phải thu thương mại từ EDC / MME được đảm bảo bởi Bảo lãnh thanh toán của Chính phủ, ngày 12 tháng 12 năm 2012, được Bộ trưởng Bộ Kinh tế và Tài chính ký thay cho Chính phủ Hoàng gia Campuchia, giảm thiểu rủi ro tín dụng. Việc tiếp xúc với rủi ro tín dụng đối với các khoản phải thu thương mại từ EDC / MME chỉ giới hạn ở giá trị thực hiện của khoản phải thu ít hơn dự phòng cho suy giảm.

Doanh thu từ điện được bán cho EDC được sử dụng để bù trừ cho các tài sản tài chính đang hoạt động theo sự phân bổ các khoản thu cân nhắc tốt nhất của ban quản lý (xem chú thích 5.4). Tài sản tài chính hoạt động được thực hiện từ việc bù trừ/thanh toán, và do đó cũng được đảm bảo bởi Bảo lãnh thanh toán của Chính phủ, giảm thiểu rủi ro tín dụng. Việc tiếp xúc với rủi ro tín dụng đối với các tài sản tài chính đang hoạt động được giới hạn ở giá trị thực hiện của khoản phải thu ít hơn dự phòng cho suy giảm.

Trước tiên, Công ty sẽ yêu cầu bằng văn bản đối với các khoản thanh toán quá hạn từ EDC / MME. Sau 60 ngày kể từ ngày hóa đơn hoặc bất kỳ yêu cầu thanh toán nào từ Công ty đến MME được nhận bởi EDC / MME, Công ty có thể thông báo cho Người bảo lãnh bằng văn bản rằng thanh toán từ EDC / MME đã quá hạn và yêu cầu thanh toán từ Người bảo lãnh . Người bảo lãnh sẽ thanh toán trong vòng 30 ngày theo các điều khoản trong Bảo lãnh thanh toán của Chính phủ.

Các khoản đầu tư của Công ty vào các công cụ nợ được coi là đầu tư rủi ro thấp. Xếp hạng tín dụng của các khoản đầu tư được quản lý nhằm suy giảm tín dụng.

1. **Đảm bảo**

Đối với các khoản phải thu thương mại từ EDC/MME, Công ty được đảm bảo từ Bảo lãnh thanh toán của chính phủ, được sử dụng nếu EDC/MME vi phạm điều khoản của PPA và IA.

1. **Suy giảm tài sản tài chính**

Công ty có hai loại tài sản tài chính tuân theo mô hình tổn thất tín dụng dự kiến:

• các khoản phải thu thương mại từ điện được bán cho EDC

• tài sản tài chính hoạt động

Mặc dù tiền mặt và tiền mặt tương đương, tiền mặt hạn chế và các khoản phải thu khác cũng phải tuân theo các yêu cầu về suy giảm của CIFRS 9, nhưng tổn thất suy giảm được xác định là không quan trọng.

*Các khoản phải thu thương mại từ điện được bán cho EDC*

Công ty áp dụng phương pháp đơn giản hóa CIFRS 9 để đo lường tổn thất tín dụng dự kiến, sử dụng vòng đời, phân bổ tổn thất dự kiến cho các khoản phải thu thương mại từ điện được bán cho EDC.

Để đo lường tổn thất tín dụng dự kiến, các khoản phải thu thương mại từ điện được bán cho EDC đã được đánh giá mức độ suy giảm dựa trên các ngày đến hạn và hồ sơ thanh toán.

Tỷ lệ tổn thất dự kiến ​​dựa trên hồ sơ thanh toán của các khoản phải thu trong năm và

tổn thất tín dụng lịch sử tương ứng trong năm nay. Dựa trên tổn thất tín dụng lịch sử của Công ty đối với các khoản phải thu thương mại, không có trường hợp vỡ nợ xảy ra. Tất cả hóa đơn là thanh toán trong vòng 30 ngày. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 sau đó đã được thu thập trong tháng 1 năm 2020. Do đó, tỷ lệ tổn thất lịch sử của Công ty là không. Tuy nhiên, Công ty tiếp tục cung cấp 0,3% phụ cấp cho số dư khoản phải thu.

Không có yếu tố kinh tế vĩ mô có liên quan đến mối quan hệ với tỷ lệ tổn thất lịch sử của Công ty, và do đó, nó không được điều chỉnh để phản ánh thông tin hiện tại và hướng tới về các yếu tố kinh tế vĩ mô dựa trên những thay đổi dự kiến trong các yếu tố này.

Các khoản phải thu thương mại được xóa sổ khi không có kỳ vọng thu hồi hợp lý. Các chỉ số cho thấy không có kỳ vọng thu hồi hợp lý bao gồm, trong số những người khác, việc người bảo lãnh không thanh toán theo các điều khoản của PPA, IA và Bảo lãnh thanh toán của Chính phủ.

Tổn thất suy giảm đối với các khoản phải thu thương mại và tài sản hợp đồng được trình bày dưới dạng tổn thất ròng trong lợi nhuận hoạt động. Việc thu hồi sau đó của số tiền đã bị xóa trước đây được ghi có vào cùng một chi tiết đơn hàng.

*Tài sản tài chính hoạt động*

Tài sản tài chính hoạt động theo chi phí khấu hao được coi là có rủi ro tín dụng thấp và do đó, hỗ trợ tổn thất được ghi nhận trong giai đoạn này bị giới hạn ở mức 12 tháng tổn thất dự kiến ​​ do các yêu cầu sau:

* Tài sản tài chính hoạt động có rủi ro vỡ nợ thấp. Các tài sản tài chính hoạt động được thực hiện thông qua việc bù đắp / thanh toán tài sản tài chính, được phân bổ từ việc xem xét biên lai từ phát điện. Tỷ lệ tổn thất trong lịch sử của Công ty cho các khoản phải thu thương mại là không.
* Trong thời gian ngắn, EDC được coi là có năng lực mạnh mẽ để đáp ứng các nghĩa vụ của mình trong thời gian gần.
* Công ty hy vọng, trong suốt thời gian nhượng quyền, những thay đổi bất lợi về kinh tế và điều kiện kinh doanh có thể, nhưng sẽ không nhất thiết làm giảm khả năng thực hiện nghĩa vụ của EDC.

Khoản lỗ tín dụng dự kiến ​​12 tháng (ECL) là một phần của ECL trọn đời. Nó đại diện cho trọng số tổn thất tín dụng trung bình do các sự kiện mặc định trên một tài sản tài chính có thể có trong 12 tháng sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

Do tỷ lệ tổn thất lịch sử của các khoản phải thu thương mại là không, nên không có mối quan hệ nào với các yếu tố kinh tế vĩ mô, và bù trừ / thanh toán tài sản tài chính hoạt động chỉ là một phần của việc xem xét các biên lai từ EDC, xác suất mặc định (PD) gần bằng 0%.

Khoản lỗ mặc định (LGD) được đánh giá là gần 0% do tỷ lệ tổn thất trong lịch sử của các khoản phải thu của Công ty là không và Bảo lãnh thanh toán của Chính phủ đảm bảo việc xem xét các biên lai từ EDC. Ngoài ra, như trong lưu ý 1, việc xem xét biên lai trong thời gian nhượng quyền và thanh toán dự kiến ​​dựa trên mô hình tài chính của Công ty căn cứ trên Điện Cơ sở theo Tỷ lệ mua điện (EPR) mà EDC sẽ mua, lấy và trả tiền, hoặc trả tiền nếu không lấy, theo các điều khoản của PPA

Việc xem xét các biên lai bị ảnh hưởng đối với các sự kiện thủy văn; tuy nhiên, theo PPA, EDC sẽ đền bù năng lượng thiếu hụt do các sự kiện thủy văn (xem chú thích 1).

Do đó, tổn thất tín dụng dự kiến ​​của các tài sản tài chính hoạt động đã được đánh giá và dự kiến là không đối với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

1. **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản của Công ty xuất hiện từ nguồn vốn chung của hoạt động kinh doanh của Công ty. Bao gồm rủi ro không thể cấp vốn cho hoạt động kinh doanh theo một phương thức hợp lý.

Công ty quản lý tính thanh khoản của mình thông qua việc sử dụng khoản vay ngân hàng, khoản trả trước của cổ đông. Ban quản trị tin rằng có thanh khoản đầy đủ có sẵn trên thị trường để đáp ứng nhu cầu thanh khoản. Ngoài ra, Công ty có thể thu xếp cấp vốn từ xa (khoản vay hợp vốn) với Ngân hang Hong Kong Phát triển Trung Quốc , Ngân hàng Trung Quốc, Ngân hàng phát triển Pudong Thượng Hải và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc, Yunnan.

Số tiền công bố dưới đây là lưu chuyển tiền tệ không thể tiết lộ theo thỏa thuận

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm kết thúc 31/12/ 2019** | **Ít hơn 3 tháng** |  | **Trong vòng 3 tháng đến 1 năm** |  | **Trong vòng 1 đến 5 năm** |  |  |  | **Tổng** |
|  | **Trên 5 năm** |
|  | **US$** |  | **US$** |  | **US$** |  | **US$** |  | **US$** |
| **TÀI SẢN** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tiền mặt và các khoản tương đương tiền | 58.171.090 |  | - |  | - |  | - |  | 58.171.090 |  |
| Phải thu thương mại | 7.698.131 |  | - |  |  |  |  |  | 7.698.131 |
| Phải thu khác | - |  | 597.057 |  | - |  | - |  | 597.057 |
| Tài sản tài chính hoạt động | 8.714.202 |  | 25.885.247 |  | 136.882.508 |  | 1.482.731.466 |  | 1.654.213.423 |
| **Tổng tài sản tài chính** | 74.583.423 |  | 26.482.304 |  | 136.882.508 |  | 1.482.731.466 |  | 1.720.679.701 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **NỢ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Phải trả thương mại và phải trả khác | (87.500) |  | (10.598.949) |  | (1.829.008) |  | - |  | (12.515.457) |
| Phải trả cho cổ đông | - |  | (4.954.133) |  | - |  | - |  | (4.954.133) |
| Vay phải trả | - |  | (28.556.307) |  | (257.732.993) |  | (491.928.428) |  | (778.217.728) |
| **Tổng nợ tài chính** | (87.500) |  | (44.109.389) |  | (259.562.001) |  | (491.928.428) |  | (795.687.318) |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Nợ ròng** | 74.495.923 |  | (17.627.085) |  | (122.679.493) |  | 990.803.038 |  | 924.992.383 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Tương đương KHR"000* | 303.570.886 |  | (71.830.373) |  | (499.918.933) |  | 4.037.522.380 |  | 3.769.343.960 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm kết thúc 31/12/ 2018** | **Ít hơn 3 tháng** |  | **Trong vòng 3 tháng đến 1 năm** |  | **Trong vòng 1 đến 5 năm** |  |  |  | **Tổng** |
|  | **Trên 5 năm** |
|  | **US$** |  | **US$** |  | **US$** |  | **US$** |  | **US$** |
| **TÀI SẢN** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tiền mặt và các khoản tương đương tiền | 4.447.347 |  | - |  | - |  | - |  | 4.447.347 |  |
| Phải thu thương mại | 4.812.510 |  | - |  |  |  |  |  | 4.812.510 |
| Phải thu khác | - |  | 668.620 |  | - |  | - |  | 668.620 |
| Tiền mặt hạn chế (bảo lãnh ngân hàng) | 4..284.034 |  | - |  | - |  | - |  | 4..284.034 |
| Tài sản tài chính hoạt động | 8.219.554 |  | 24.696.644 |  | 132.852.972 |  | 1.439.846.054 |  | 1.605.615.224 |
| **Tổng tài sản tài chính** | 21.763.445 |  | 25.365.264 |  | 132.852.972 |  | 1.439.846.054 |  | 1.619.827.735 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **NỢ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Phải trả thương mại và phải trả khác | (210.659) |  | (2.876.358) |  | (1.931.161) |  | - |  | (5.018.178) |
| Phải trả cho cổ đông | - |  | (5.496.601) |  | - |  | - |  | (5.496.601) |
| Vay phải trả | - |  | (27.773.885) |  | (211.840.281) |  | (548.813.556) |  | (788.427.721) |
| **Tổng nợ tài chính** | (210.659) |  | (36.146.844) |  | (213.771.442) |  | (548.813.556) |  | (798.942.500) |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Nợ ròng** | 21.552.786 |  | (10.781.580) |  | (80.918.470) |  | 891.032.498 |  | 820.885.235 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Tương đương KHR"000* | 86.599.094 |  | (43.320.387) |  | (325.130.411) |  | 3.580.168.578 |  | 3.298.316.874 |

Mặc dù các khoản đáo hạn hợp đồng của khoản phải trả thương mại hiện tại và vay hiện tại là ngắn hạn, nhưng ban quản trị tin rằng công ty có thể đáp ứng việc thanh toán hợp đồng vì công ty đã kiếm được doanh thu từ phát điện.

* 1. **Quản trị rủi ro vốn**

Mục tiêu của Công ty khi quản trị vốn của mình là để đảm bảo an toàn về khả năng của Công ty tiếp tục hoạt động để cung cấp lợi tức cho cổ đông và lợi ích cho các bên hữu quan và duy trì cấu trúc vốn tối ưu để giảm thiểu chi phí vốn.

Công ty không duy trì một chính sách cụ thể về tỷ suất đòn bẩy. Chính sách của Công ty là duy trì đủ tiền mặt và các khoản tương đương tiền để hoạt động. và Công ty sử dụng các khoản vay để chi trả cho các nguồn đầu tư vốn.

**3.3** **Ước tính giá trị thực**

Giá trị thực của tài sản tài chính (tài sản tài chính hoạt động, tiền mặt hạn chế và phải thu thương mại và khoản phải thu khác) và nợ tài chính (vay mượn và các khoản phải trả thương mại và phải trả khác) như tại 31/12/2019 xấp xỉ giá trị còn lại của nó.

1. Công cụ tài chính cấp 3

Công cụ tài chính cấp 3 phản ánh một hay nhiều đầu vào quan trọng không dựa vào dữ liệu thị trường dễ nhận biết. Tài sản tài chính hoạt động của Công ty là công cụ tài chính cấp 3 khi các đầu vào sử dụng lãi suất vay của Công ty

*Vay -* Giá trị hợp lý của các khoản vay được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền hợp đồng bằng cách sử dụng lãi suất vay cuối năm

*Tài sản tài chính hoạt động* – Giá trị hợp lý của tài sản tài chính hoạt động được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền hợp đồng trong tương lai sử dụng tỷ lệ vay của Công ty. Tỷ lệ vay của Công ty tăng dần được ước tính là 5% do không thể tiếp cận lãi suất thị trường của EDC (xem chú thích 4.5). Ban quản trị xem xét tỷ lệ vay gia tăng ở mức 5% gần đúng với tỷ lệ thị trường hiện tại của Công ty vì không có thay đổi đáng kể về lãi suất vay của Công ty với người cho vay tại ngày báo cáo.

**4. CÁC DỰ BÁO KẾ TOÁN, GIẢ ĐỊNH VÀ PHÁN QUYẾT**

Dự báo. giả định và phán quyết được đánh giá liên tục và dựa trên kinh nghiệm lịch sử và các yếu tố khác. bao gồm việc dự báo sự việc tương lai được tin tưởng hợp lý theo tình huống. Công ty thực hiện việc dự báo. giả định và phán quyết liên quan đến tương lai. Bằng cách xác định. kết quả dự báo kế toán sẽ hiếm khi trùng với kết quả thực tế. Việc dự báo. giả định và phán quyết có rủi ro lớn tạo thành phán quyết quan trọng đối với giá trị còn lại của tài sản và nợ trong năm tài chính tiếp theo được thảo luận sau đây.

*4.1 Thuế*

Thuế tối thiểu: Có hiệu lực từ 2017, một công ty có thể được miễn Thuế tối thiểu miễn rằng nó tuân thủ các điều kiện quản lý bảo vệ dữ liệu kế toán phù hợp. Các quy định về thuế cũng xác định 5 tiêu chí về dữ liệu kế toán không phù hợp. Ban quản trị tin rằng Công ty đã duy trì đúng dữ liệu kế toán theo quy định của thuế và kết luận rằng họ được miễn Thuế tối thiểu; do đó không được coi là thuế tối thiểu sẽ được trả. Nó không được ghi nhận là chi phí nhưng nghĩa vụ được công bố như là trách nhiệm pháp lý

Thuế hoãn lại

Thuế hoãn lại được tính toán dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa dữ liệu kế toán và dữ liệu thuế tài sản. Việc đo lường và xác định về dữ liệu thuế của tài sản tài chính hoạt động (được xem là tài sản, nhà máy và thiết bị theo mục đích thuế) tuân thủ và phụ thuộc vào sự giải thích khác nhau của các cơ quan liên quan. Ban quản trị tin rằng mình đã nỗ lực tối đa để xác định các nghĩa vụ của mình về thuế hoãn lại.

Thuế bổ sung trên cổ tức

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã có 48.487.553 đô la Mỹ lợi nhuận giữ lại trong các kỳ miễn thuế. Vì thu nhập giữ lại không phải chịu thuế thu nhập trong những năm lợi nhuận kiếm được, nên số tiền có thể phải chịu thuế thu nhập bổ sung tại thời điểm chia cổ tức. Theo phán quyết của ban quản trị, nếu phải trả thuế bổ sung đối với cổ tức thì phải được trừ từ lợi nhuận giữ lại khi phân phối cổ tức với lý do thuế bổ sung đối với cổ tức thuộc về các cổ đông.

*4.2 Chiết khấu được sử dụng trong tài sản tài chính hoạt động*

Doanh thu được chia thành i) xử lý tài sản tài chính. ii) thu nhập lãi của tài sản tài chính hoạt động và iii) thu nhập hoạt động. Theo sự phân chia đó. lãi suất cho tài sản tài chính hoạt động là thể hiện tốt nhất lãi vay tăng lên của bên giao quyền. Ban quản trị sử dụng quyền phán quyết của mình trong việc đánh giá lãi vay tăng lên của EDC là 5%. Dự án có thời hạn 45 năm và lãi suất ở mức so sánh với lãi suất cho vay của ngân hàng , mức lãi suất này là hợp lý.

*4.3 Biên độ xây dựng*

Phí từ việc xây dựng được dự tính là 5% chi phí xây dựng. Đây là sự phân bổ tốt nhất của ban quản trị về việc xem xét lợi nhuận hợp đồng xây dựng.

*4.4 Tài sản tài chính hoạt động*

Doanh thu từ phát điện trong suốt giai đoạn chạy thử được sử dụng để bù trừ tài sản tài chính hoạt động. Việc phân chia doanh thu hoạt động sẽ xảy ra chỉ sau ngày vân hành thương mại (COD). Việc phân chia khoản bồi hoàn nhận được sẽ được phân bổ để xử lý tài sản tài chính, xác định thu nhập lãi và xác định Doanh thu hoạt động, dựa trên khoản bồi hoàn thực tế được nhận trong năm. Đây là sự phân chia tốt nhất của ban quản lý đối với khoản bồi hoàn để bù trừ tài sản tài chính hoạt động.

**4.5 Xác định giá trị hợp lý đối với tài sản tài chính hoạt động**

Khi xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính hoạt động, ban quản trị đã thực hiện suy đoán quan trọng bằng cách sử dụng lãi suất vay của công ty khi lãi suất thị trường phản ánh rủi ro tín dụng của EDC không công bố, khi EDC là một doanh nghiệp nhà nước.

**4.6 Suy giảm tài sản tài chính**

Việc phân bổ tổn thất cho tài sản tài chính dựa trên các giả định về rủi ro của tỷ lệ tổn thất mặc định và dự kiến. Ban quản lý sử dụng phán đoán trong việc đưa ra các giả định này và chọn đầu vào cho tính toán suy giảm, dựa trên lịch sử quá khứ của Công ty, các điều kiện thị trường hiện tại cũng như các ước tính kỳ vọng vào cuối mỗi kỳ báo cáo. Chi tiết về các giả định chính và các đầu vào được sử dụng được thể hiện trong ghi chú 4.1 (ii).

**4.7 Phúc lợi nhân viên**

Phúc lợi nhân viên dài hạn khác - thanh toán thâm niên

Giá trị hiện tại của nghĩa vụ thanh toán thâm niên phụ thuộc vào một số yếu tố được xác định trên cơ sở sử dụng một số giả định. Các giả định được sử dụng trong việc xác định chi phí cuối cùng cho thanh toán thâm niên bao gồm doanh thu nhân viên và tỷ lệ chiết khấu. Bất kỳ thay đổi nào trong các giả định này sẽ ảnh hưởng đến số tiền thực hiện nghĩa vụ thanh toán thâm niên.

**5. TÀI SẢN VÔ HÌNH**

Mục này thể hiện chi phí trả cho Royal Group dưới hình thức cổ phiếu của Công ty để có được các tài liệu pháp lý cần thiết cho Dự án. Chi phí trả cho Royal Group được thống nhất là 6.250.000 US$. Tài sản sẽ được khấu hao trong 40 năm từ ngày vận hành thương mại.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **2019** | **2018** |
|  | **US$** | **KhR'000** | **US$** | **KhR'000** |
| Số dư đầu kỳ |  6.093.750  |  24.484.688  |  6.250.000  |  25.231.250  |
| Khấu hao | (156.250)  | (633.125)  | (156.250)  | (632.031)  |
| Chênh lệch đồng tiền | - | 343.750 | - | (114.531)  |
| Tại 31/12 |  5.937.500 |  24.195.313  |  6.093.750  |  24.484.688  |
|  | **2019** | **2018** |
|  | **US$** | **KhR'000** | **US$** | **KhR'000** |
| Ngắn hạn |  156.250  |  636.719  |  156.250  |  627.813  |
| Dài hạn |  5.781.250  |  23.558.594 |  5.937.500  |  23.856.875  |
| Tổng tài sản vô hình |  5.937.500  |  24.195.313  |  6.093.750  |  24.484.688  |

**6. TÀI SẢN. NHÀ MÁY VÀ THIẾT BỊ**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Nhà cửa** | **Nhà máy và máy móc** | **Thiết bị máy tính**  | **Đồ đạc và thiết bị** | **Xe cộ** | **Tổng** |
|  | **US$** | **US$** | **US$** | **US$** | **US$** | **US$** |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **Tại 01/01/2018** |  |  |  |  |  |  |
| Chi phí  |  1.770.538  | 42.030 | 358.771 | 288.470 | 879.915 | 3.339.724 |
| Khấu hao tích lũy  |  (57.099)  | (34.380) | (261.574) | (124.356) | (736.267) | (1.213.676) |
| **Giá trị thuần**  |  1.713.439  | 7.650 | 97.197 | 164.114 | 143.648 | 2.126.048 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **Năm kết thúc 31/12/2018**  |  |  |  |  |  |  |
| Giá trị thuần đầu kỳ |  1.713.439  | 7.650 | 97.197 | 164.114 | 143.648 | 2.126.048 |
| Phát sinh  |  -  | - | 40.170 | 16.314 | 311.082 | 367.566 |
| Chi phí khấu hao  |  (70.815)  | (4.502) | (70.703) | (51.067) | (167.015) | (364.102) |
| **Giá trị thuần cuối kỳ**  |  1.642.624  |  3.148  |  66.664  |  129.361  |  287.715  |  2.129.512  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **Tại 31/12/2018** |  |  |  |  |  |  |
| Chi phí  |  1.770.538  | 42.030 | 398.941 | 304.784 | 1.190.997 | 3.707.290 |
| Khấu hao tích lũy  |  (127.914)  | (38.882) | (332.277) | (175.423) | (903.282) | (1.577.778) |
| **Giá trị thuần**  |  1.642.624  | 3.148 | 66.664 | 129.361 | 287.715 | 2.129.512 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **Tương đương KHR’000** | 6.600.063  | 12.649 | 267.856 | 519.772 | 1.156.039 | 8.556.379 |
| **Tại 01/01/2019** |  |  |  |  |  |  |
| Chi phí  |  1.770.538  | 42.030 | 398.941 | 304.784 | 1.190.997 | 3.707.290 |
| Khấu hao tích lũy  |  (127.914)  | (38.882) | (332.277) | (175.423) | (903.282) | (1.577.778) |
| **Giá trị thuần**  |  1.642.624  | 3.148 | 66.664 | 129.361 | 287.715 | 2.129.512 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **Năm kết thúc 31/12/2019**  |  |  |  |  |  |  |
| Giá trị thuần đầu kỳ |  1.642.624  | 3.148 | 66.664 | 129.361 | 287.715 | 2.129.512 |
| Phát sinh  |  -  | - | 43.902 | - | - | 43.902 |
| Chi phí khấu hao  |  (70.815)  | (4.725) | (71.253) | (24.318) | (212.002) | (383.113) |
| **Giá trị thuần cuối kỳ**  |  1.571.809  |  (1.577)  |  39.313  |  105.043  | 75.513  |  1,790.301  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **Tại 31/12/2019** |  |  |  |  |  |  |
| Chi phí  |  1.770.538  | 42.030 | 442.843 | 304.784 | 1.190.997 | 3.751.192 |
| Khấu hao tích lũy  |  (198.729)  | (43.607) | (403.530) | (199.741) | (1.115.284) | (1.960.891) |
| **Giá trị thuần**  |  1.571.809  | (1.577) | 39.313 | 105.043 | 75.713 | 1.790.301 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **Tương đương KHR’000** | 6.405.122  | (6.426) | 160.200 | 428.050 | 308.530 | 7.295.476 |

Giá trị khấu hao 124.317 USD (năm 2018: 297.049 USD) đã được tính đối với chi phí thi công.

**7. QUYỀN SỬ DỤNG NHƯỢNG QUYỀN ĐẤT TRẢ TRƯỚC**

Mục này thể hiện chi phí đã trả cho Royal Group dưới hình thức cổ phần của Công ty để có được đất sử dụng cho Dự án. Đất là phần của Dự án được trả lại cho chính phủ vào cuối thởi gian nhượng quyền.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **2019** |  | **2018** |
|  | **US$** |  | **KHR'000** |  | **US$** |  | **KHR'000** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số dư đầu kỳ | 62.238.106 |  | 250.072.710 |  | 63.833.955 |  | 267.697.676 |
| Khấu hao  | (1.595.849) |  | (6.466.380) |  | (1.595.849) |  | (6.455.209) |
| Chuyển đổi đồng tiền | - |  | 3.510.868 |  | - |  | (1.169.757) |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tại 31/12 | 60.642.257 |  | 247.117.198 |  | 62.238.106 |  | 250.072.710 |

Giá trị khấu hao được tính vào chi phí quản lý và chi phí chung trong năm 2019 và phân bổ vào chi phí xây dựng năm 2018.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **2019** |  | **2018** |
|  | **US$** |  | **KHR'000** |  | **US$** |  | **KHR'000** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Ngắn hạn | 1.595.849 |  | 6.503.085 |  | 1.595.849 |  | 6.412.121 |
| Dài hạn | 59.046.408 |  | 240.614.113 |  | 60.642.257 |  | 243.660.589 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tổng quyền sử dụng nhượng quyền đất trả trước | 60.642.257 |  | 247.117.198 |  | 62.238.106 |  | 250.072.710 |

**8. TÀI SẢN TÀI CHÍNH HOẠT ĐỘNG**

Chi tiết tài sản tài chính hoạt động như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **2019** |  | **2018** |
|  | **US$** |  | **KHR'000** |  | **US$** |  | **KHR'000** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số tiền gốc từ thi công | 612.934.536 |  | 2.497.708.234 |  | 592.022.442 |  | 2.378.746.172 |
| Thu nhập tài chính  | 106.581.415 |  | 434.319.270 |  | 75.488.894 |  | 303.314.376 |
| Chi phí thay thế tài sản | 89.989.727 |  | 366.708.138 |  |  |  |  |
| Thanh toán lũy kế tài sản tài chính hoạt động từ phân bổ doanh thu | (63.747.550) |  | (259.771.266) |  | (36.472.666) |  | (146.547.171) |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 745.758.129 |  | 3.038.964.376 |  | 721.028.397 |  | 2.897.092.100 |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **2019** |  | **2018** |
|  | **US$** |  | **KHR'000** |  | **US$** |  | **KHR'000** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Ngắn hạn | 34.026.705 |  | 138.658.823 |  | 32.916.198 |  | 132.257.284 |
| Dài hạn | 711.731.424 |  | 2.900.305.553 |  | 688.112.199 |  | 2.764.834.816 |
| Tổng tài sản tài chính hoạt động | 745.758.129 |  | 3.038.964.376 |  | 721.028.397 |  | 2.897.092.100 |

Dịch chuyển tài sản tài chính hoạt động trong năm như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **2019** |  | **2018** |
|  | **US$** |  | **KHR'000** |  | **US$** |  | **KHR'000** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số dư đầu | 721.028.397 |  | 2.897.092.100 |  | 659.962.603 |  | 2.664.269.028 |
| Doanh thu tài chính | 31.441.311 |  | 127.400.192 |  | 28.743.975 |  | 116.269.379 |
| Số tiền gốc từ thi công | 20.912.094 |  | 84.735.805 |  | 67.313.807 |  | 272.284.349 |
| Thanh toán tài sản tài chính hoạt động từ phân bổ doanh thu(\*) | (20.623.673) |  | (111.931.123) |  | (34.991.988) |  | (141.542.591) |
| Chênh lệch đồng tiền | - |  | 41.667.402 |  | - |  | (14.188.065) |
|  | 745.758.129 |  | 3.038.964.376 |  | 721.028.397 |  | 2.897.092.100 |

Công ty bù trừ doanh thu từ việc phát điện với tài sản tài chính đang hoạt động và ghi nhận khoản doanh thu còn lại là doanh thu hoạt động (xem chú thích 22). Tất cả doanh thu nhận được từ Ngày vận hành thương mại (COD) được phân bổ vào doanh thu hoạt động và thanh toán tài sản tài chính hoạt động.

**9. TRẢ TRƯỚC VÀ PHẢI THU KHÁC**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **2019** |  | **2018** |
|  | **US$** |  | **KHR'000** |  | **US$** |  | **KHR'000** |
| Ngắn hạn |  |  |  |  |  |  |  |
| Trả trước cho nhà cung cấp | 2.148.680 |  | 8.755.871 |  | 658.422 |  | 2.645.540 |
| Ký quỹ và phải thu khác | 597.058 |  | 2.433.011 |  | 668.620 |  | 2.686.515 |
| Chi phí giao dịch khoản vay bị hoãn lại (\*) | - |  | - |  | 460.756 |  | 1.851.317 |
|  | 2.745.738 |  | 11.188.882 |  | 1.787.798 |  | 7.183.372 |

Chi phí giao dịch khoản vay hoãn lại thể hiện chi phí gia tăng liên quan trực tiếp đến việc có được khoản vay đó. Khoản vay này chưa được rút hoàn toàn và đáo hạn vào 14/9/2019 (45 tháng kể từ ngày ký ngày 15 tháng 12 năm 2015) theo hợp đồng cấp tài chính do Tập đoàn Ngân hàng Phát triển Trung Quốc chi nhánh Hồng Kông thu xếp. Chi phí giao dịch khoản vay hoãn lại được phân bổ toàn bộ trong năm.

**10. TIỀN MẶT HẠN CHẾ**

Tiền mặt hạn chế liên quan đến bảo lãnh ngân hàng về đảm bảo phát triển cho EDC về thi công nhà máy thủy điện. Bảo lãnh ngân hàng được hoàn trả cho Công ty vào ngày 04/01/2019.

**11. TIỀN MẶT VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **2019** |  | **2018** |
|  | **US$** |  | **KHR'000** |  | **US$** |  | **KHR'000** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tiền mặt tại ngân hàng | 58.171.090 |  | 237.047.192 |  | 4.447.347 |  | 17.869.440 |

Tiền mặt tại ngân hàng thể hiện tiền ký quỹ bằng giá trị hiện tại với các ngân hàng thương mại lãi suất dao động từ 0,125% đến 0,35% một năm (2018: 0,10% đến 0,25% một năm)

**12. PHẢI THU THƯƠNG MẠI**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **2019** |  | **2018** |
|  | **US$** |  | **KHR'000** |  | **US$** |  | **KHR'000** |
| Ngắn hạn |  |  |  |  |  |  |  |
| Phải thu từ EDC | 7.721.296 |  | 31.464.281 |  | 4.826.991 |  | 19.394.850 |
| Trừ: Khấu trừ phải thu từ EDC | (23.165) |  | (94.397) |  | (14.481) |  | (58.185) |
|  | 7.698.131 |  | 31.369.884 |  | 4.812.510 |  | 19.336.665 |

**13. VAY**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **2019** |  | **2018** |
|  | **US$** |  | **KHR'000** |  | **US$** |  | **KHR'000** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Ngắn hạn* |  |  |  |  |  |  |  |
| Khoản vay từ tổ chức tài chính (i) | 1.187.934 |  | 4.840.831 |  | 1.561.802 |  | 6.275.320 |
| Vay của cổ đông (ii) | - |  | - |  | 55.486 |  | 222.943 |
| Vay của các bên liên quan (iii) | 210.049 |  | 855.950 |  |  |  |  |
| Tổng các khoản vay ngắn hạn | 1.397.983 |  | 5.696.781 |  | 1.617.288 |  | 6.498.263 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Dài hạn |  |  |  |  |  |  |  |
| Khoản vay từ tổ chức tài chính (i) | 547.000.000 |  | 2.229.025.000 |  | 535.000.000 |  | 2.149.630.000 |
| Vay của cổ đông (ii) | - |  | - |  | 6.274.390 |  | 25.210.499 |
| Vay của các bên liên quan (iii) | 6.274.390 |  | 25.568.139 |  |  |  |  |
| Tổng vay dài hạn | 553.274.390 |  | 2.254.593.139 | 1 | 541.274.390 |  | 2.174.840.499 |
| Tổng cộng các khoản vay | 554.672.373 |  | 2.260.289.920 |  | 542.891.678 |  | 2.181.338.762 |

1. Vào ngày 15/12/2015. Công ty đã ký một Thỏa thuận vay trị giá 700.000.000 USD với Ngân hàng Phát triển Trung Quốc CN Hong Kong và Ngân hàng Trung Quốc, CN Phnom Penh. Hợp đồng được thu xếp bởi Ngân hàng phát triển Trung Quốc CN Hong Kong.

Bảo đảm cho khoản vay là tất cả các quyền thuê vĩnh viễn liên quan đến đất đai và tất cả các máy móc, thiết bị liên quan đến dự án, xây dựng nhà máy thủy điện. Việc trả nợ là 60 tháng từ lần giải ngân đầu tiên trong 25 lần, trả nợ mỗi 6 tháng. RPGCL và EVNI đã thế chấp cổ phần tại Công ty cho Huaneng Langcang, một công ty mẹ của Hydrolancang. Huaeng Lancang là bên bảo lãnh cho hợp đồng vay này.

Vào 12/7/2017, Công ty đã ký một thỏa thuận bổ sung với Ngân hàng Phát triển Trung Quốc CN Hong Kong, Ngân hàng Trung Quốc, CN Phnom Penh, Ngân hàng Phát triển Pudong Thượng Hải và Ngân hàng XNK Trung Quốc, CN Yunnan. Thỏa thuận sửa đổi thể hiện:

1. Khi LIBOR cao hơn 1,5% mỗi năm, lãi vay là LIBOR 6 tháng + 300
2. Khi LIBOR thấp hơn 1,5% mỗi năm, lãi vay là LIBOR 6 tháng + 350

Tại 31/12/2019, lãi vay là LIBOR 6 tháng + 300

Lãi vay được tính từ ngày giải ngân nhưng thanh toán được bắt đầu 60 tháng sau lần giải ngân đầu tiên và sau đó trả mỗi nửa năm.

Tổng giá trị giải ngân từ hợp đồng vay tại 31/12/2019 là 547.000.000 $ (2018: 535.000.000 USD). Lãi phải trả tại 31/12/2019 là 1.187.934 USD (2018: là 1.561.802 $).

1. Trong năm 2016, HPLS2 đã ký hợp đồng vay với Hydrolancang trong giai đoạn từ 09/06/2016 đến 09/06/2019 mục đích giảm bớt vốn lưu động của HPLS2 trong khi cơ sở hạ tầng (xem ghi chú 13(i)) vẫn đang thực hiện. Khoản vay đã đáo hạn vào ngày 09/6/2019 và lãi vay đã được trả đầy đủ cho Hydrolancang vào cuối kỳ vay.
2. Vào ngày 09/6/2019, dư nợ vay với Hydrolancang đã được chuyển cho Hydrolancang Hongkong. Thời hạn vay mới là 3 năm và đáo hạn vào ngày 08/6/2022. Lãi vay là LIBOR 6 tháng + 350 và sẽ được trả đầy đủ sau khi đáo hạn khoản vay.

Tại 31/12/2019, lãi phải trả là 210.049 USD. Khoản vay không đảm bảo và đến hạn vào ngày đáo hạn.

Khi tất cả khoản vay được đưa ra ở mức lãi suất khác nhau, ví dụ dựa trên LIBOR, thì giá trị hợp lý của các khoản vay tương đương với giá trị sổ sách.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **2019** |  | **2018** |
|  | **US$** |  | **KHR'000** |  | **US$** |  | **KHR'000** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Giá trị ban đầu | 553.274.390 |  | 2.254.593.139 |  | 541.274.390 |  | 2.174.840.499 |
| Lãi phải trả | 1.397.983 |  | 5.696.781 |  | 1.617.288 |  | 6.498.263 |
|  | 554.672.373 |  | 2.260.289.920 |  | 542.891.678 |  | 2.181.338.762 |

Các thay đổi về nợ phát sinh từ hoạt động tài chính

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **2019** |  | **2018** |
|  | **US$** |  | **KHR'000** |  | **US$** |  | **KHR'000** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| *Tiền gốc* |  |  |  |  |  |  |  |
| Tại 01/01 | 541.274.390 |  | 2.174.840.499 |  | 492.000.000 |  | 1.986.204.000 |
| Bổ sung | 12.000.000 |  | 48.624.000 |  | 53.000.000 |  | 214.385.000 |
| Chuyển đổi thành thặng dư vốn vổ phần  | - |  | - |  | (3.725.610) |  | (15.070.092) |
| Chuyển đổi đồng tiền | - |  | 31.128.640 |  | - |  | (10.678.409) |
| Tại 31/12 | 553.274.390 |  | 2.254.593.139 |  | 541.274.390 |  | 2.174.840.499 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Lãi phải trả |  |  |  |  |  |  |  |
| Tại 01/01 | 1.617.288 |  | 6.498.263 |  | 2.182.851 |  | 8.812.169 |
| Phí trong năm (ghi chú 26) | 33.482.146 |  | 135.669.656 |  | 30.024.416 |  | 121.448.763 |
| Trả lãi | (33.701.451) |  | (136.558.279) |  | (29.215.589) |  | (118.177.058) |
| Chuyển đổi thành thặng dư vốn vổ phần  | - |  | - |  | (1.374.390) |  | (5.559.408)) |
| Chuyển đổi đồng tiền | - |  | 87.141 |  | - |  | (26.203) |
| Tại 31/12 | 1.397.983 |  | 5.696.781 |  | 1.617.288 |  | 6.498.263 |

**14. DỰ PHÒNG ĐỂ THAY THẾ TÀI SẢN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **2019** |  | **2018** |
|  | **US$** |  | **KHR'000** |  | **US$** |  | **KHR'000** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Dài hạn |  |  |  |  |  |  |  |
| Giá trị sổ sách  | 89.989.727 |  | 366.708.138 |  | 89.989.727 |  | 361.578.723 |

PPA ký giữa EDC và Công ty ngày 26/11/2012, sửa đổi ngày 10/3/2016 yêu cầu Công ty phải thay thế thiết bị được mô tả trong bản sửa đổi PPA vào năm vận hành thứ 30 từ ngày vận hành thương mại. Dự phòng này dựa trên chi phí thực tế phát sinh từ việc xây dựng, thi công và lắp đặt hoặc các hạng mục thi công với đặc tính tương tự thể hiện trong bản sửa đổi PPA. Giá trị thể hiện trong các điều khoản thực tế và không được chiết khấu. Giá trị hợp lý là xấp xỉ với giá trị sổ sách. Giá trị sẽ được kiểm tra theo giá trị hợp lý hàng năm.

**15. NGHĨA VỤ THUẾ BỊ HOÃN LẠI**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **2019** |  | **2018** |
|  | **US$** |  | **KHR'000** |  | **US$** |  | **KHR'000** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 18.822.367 |  | 76.701.147 |  | 18.798.205 |  | 75.531.188 |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | (48.180.090) |  | (196.333.868) |  | (43.071.008) |  | (173.059.310) |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại - ròng | (29.357.723) |  | (119.632.721) |  | (24.272.803) |  | (97.528.122) |

Sự dịch chuyển

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **2019** |  | **2018** |
|  | **US$** |  | **KHR'000** |  | **US$** |  | **KHR'000** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tại 01/01 | (24.272.803) |  | (97.528.122) |  | (18.333.308) |  | (74.011.564) |
| Phí đối với lãi hay lỗ | (5.084.920) |  | (20.604.095) |  | (5.939.495) |  | (24.025.257) |
| Chuyển đổi đồng tiền | - |  | 237.764.938 |  | - |  | 508.699 |
| Tại 31/12 | (29.357.723) |  | (119.632.721) |  | (24.272.803) |  | (97.528.122) |

1. Sự dịch chuyển về tài sản thuế thu nhập hoãn lại

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tài sản, nhà máy và thiết bị** |  | **Dự phòng thay thế tài sản** |  | **Dự phòng khác** | **Tổng cộng** |  |  |
|  | **US$** | **KHR'000** |  | **US$** |  | **KHR'000** |  | **US$** |  | **KHR'000** | **US$** |  | **KHR'000** |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tại 01/01/2018 | 39.716 | 160.334 |  | 17.997.945 |  | 72.657.704 |  | 718.477 |  | 2.900.492 |  | 18.756.138 | 75.718.530 |  |  |
| Ghi có lãi hay lỗ | 450 | 1.820 |  | - |  | - |  | 41.617 |  | 168.341 |  | 42.067 | 170.161 |  |  |
| Chuyển đổi đồng tiền | - | (767) |  | - |  | (341.961) |  | - |  | (14.775) |  | - | (357.503) |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tại 31/12/2018 | 40.166 | 161.387 |  | 17.997.945 |  | 72.315.743 |  | 760.094 |  | 3.054.058 |  | 18.798.205 | 75.531.188 |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tài sản, nhà máy và thiết bị** |  | **Dự phòng thay thế tài sản** |  | **Dự phòng khác** | **Tổng cộng** |  |  |
|  | **US$** | **KHR'000** |  | **US$** |  | **KHR'000** |  | **US$** |  | **KHR'000** | **US$** |  | **KHR'000** |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tại 01/01/2019 | 40.166 | 161.387 |  | 17.997.945 |  | 72.315.743 |  | 760.094 |  | 3.054.058 |  | 18.798.205 | 75.531.188 |  |  |
| Ghi có lãi hay lỗ | (60.406) | (244.766) |  | - |  | - |  | 84.568 |  |  |  | 24.162 | 97.904 |  |  |
| Chuyển đổi đồng tiền | - | 900 |  | - |  | 1.025.885 |  | - |  | 342.670 |  | - | 1.072.055 |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 45.270 |  |  |  |  |  |
| Tại 31/12/2019 | (20.240) | (82.479) |  | 17.997.945 |  | 73.341.628 |  | 844.662 |  | 3.441.998 |  | 18.822.367 | 76.701.147 |  |  |

1. Sự dịch chuyển chi phí thuế thu nhập hoãn lại

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Tài sản tài chính hoạt động** |  |
|  | **US$** |  | **KHR'000** |  |
|  |  |  |  |  |
| Tại 01/01/2018 | (37.089.446) |  | (149.730.094) |  |
| Phí lãi hay lỗ | (5.981.562) |  | (24.195.418) |  |
| Chuyển đổi đồng tiền | - |  | 866.202 |  |
| Tại 31/12/2018 | (43.071.008) |  | (173.059.310) |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |
| Tại 01/01/2019 | (43.071.008) |  | (173.059.310) |  |
| Phí lãi hay lỗ | (5.109.082) |  | (20.702.000) |  |
| Chuyển đổi đồng tiền | - |  | (2.572.557) |  |
| Tại 31/12/2019 | (48.180.090) |  | (196.333.867) |  |

**16. PHẢI TRẢ THƯƠNG MẠI VÀ PHẢI TRẢ KHÁC**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **2019** |  | **2018** |
|  | **US$** |  | **KHR'000** |  | **US$** |  | **KHR'000** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Ngắn hạn |  |  |  |  |  |  |  |
| Dự phòng thuế nhà thầu | 7.748.425 |  | 31.574.832 |  | 8.171.265 |  | 32.832.143 |
| Chi phí công tác thu dọn lòng hồ (Ghi chú 28c) | 6.643.596 |  | 27.072.654 |  | - |  | - |
| Ký quỹ từ nhà cung cấp | 2.242.398 |  | 9.137.772 |  | 462.937 |  | 1.860.081 |
| Dự phòng thuế trên tiền lương | 2.028.103 |  | 8.264.520 |  | 1.759.893 |  | 7.071.250 |
| Chi phí liên quan thi công | 1.183.796 |  | 4.823.969 |  | 521.561 |  | 2.095.632 |
| Chi trả lợi ích nhân viên | 523.367 |  | 2.132.721 |  | 346.443 |  | 1.392.008 |
| Phải trả thuế khác | 441.243 |  | 1.798.065 |  | 441.243 |  | 1.772.914 |
| Phí chuyên gia | 5.792 |  | 23.602 |  | 27.888 |  | 112.054 |
| Mua thiết bị đập | - |  | - |  | 1.517.529 |  | 6.097.432 |
| Phải trả khác | 87.500 |  | 356.562 |  | 210.659 |  | 846.428 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tổng phải trả thương mại và phải trả khác | 20.904.220 |  | 85.184.697 |  | 13.459.418 |  | 54.079.942 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Dài hạn |  |  |  |  |  |  |  |
| Ký quỹ từ nhà cung cấp | 1.829.008 |  | 7.453.208 |  | 1.931.161 |  | 7.759.405 |
| Nhân công – thâm niên kỳ trước | 10.445 |  | 42.563 |  | 10.445 |  | 41.968 |
| Tổng phải trả thương mại và phải trả khác dài hạn | 1.839.453 |  | 7.495.771 |  | 1.941.606 |  | 7.801.373 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tổng phải trả thương mại và phải trả khác | 22.743.673 |  | 92.680.468 |  | 15.401.024 |  | 61.881.315 |

**17. PHẢI TRẢ CHO CỔ ĐÔNG**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **2019** |  | **2018** |
|  | **US$** |  | **KHR'000** |  | **US$** |  | **KHR'000** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Phải trả cho Hydrolancang (\*) | 4.954.133 |  | 20.188.092 |  | 5.496.601 |  | 22.085.343 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

\* Các khoản phải trả liên quan đến mua thiết bị, ban đầu được thanh toán bởi Công ty TNHH Năng lượng Quốc tế Hydrolancang Cayman đại diện cho Công ty.

**18. VỐN CỔ PHẦN**

|  |  |
| --- | --- |
|  | **2019 và 2018** |
|  | **Số cổ phần**  | **%** |
| Cổ đông |  |  |
| Công ty Hydrolancang International Energy Cayman | 510 | 51 |
| Royal Group | 390 | 39 |
| EVNI | 100 | 10 |
|  | 1000 | 100 |

Vốn cổ phần đăng ký của Công ty là 1.000.000 US$. được phân chia thành 1000 cổ phiếu với giá trị danh nghĩa là 1.000 US$/cổ phiếu. Tất cả cổ phiếu được phát hành và được trả từ năm 2014.

**19. THẶNG DƯ CỔ PHẦN**

Thặng dư cổ phần thể hiện phần tăng lên của giá trị tài sản cổ đông được nhận và giá trị danh nghĩa của cổ phiếu.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **2019** |  | **2018** |
|  |  **US$**  |  |  **KHR’000**  |  |  **US$**  |  |  **KHR’000**  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số dư đầu kỳ | 131.063.200 |  | 526.611.938 |  | 121.063.200 |  | 488.732.138 |
| Bổ sung (\*) | - |  | - |  | 10.000.000 |  | 40.450.000 |
| Chuyển đổi đồng tiền | - |  | 7.470.602 |  | - |  | (2.570.200) |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 131.063.200 |  | 534.082.540 |  | 131.063.200 |  | 526.611.938 |

Việc tăng vốn góp CSH 10.000.000 USD được thực hiện năm 2018. Vốn CSH do Hydrolancang và Royal Group cấp vốn mà không làm thay đổi cơ cấu cổ phần của Công ty. Hydrolancang góp 5.100.000 USD bằng cách chuyển đổi một phần vốn vay của nó tại Công ty (xem ghi chú 14) thành thặng dư vốn cổ phần. Royal Group góp 4.900.000 USD bằng cách bù trừ khoản phải thu từ Công ty liên quan đến Thỏa thuận ủy thác đối với Công tác Tái định cư.

**20. DỰ TRỮ PHÁP ĐỊNH**

Theo Điều lệ Công ty. Công ty phải chuyển 5% lợi nhuận ròng sau khi trừ các tổn thất trong năm trước để lập dự trữ pháp định. Việc trich lập này sẽ chấm dứt khi tổng giá trị dự trữ pháp định đạt 10% vốn cổ phần đăng ký của Công ty. Công ty đã đáp ứng yêu cầu này từ năm tài chính đầu tiên. 31/12/2013.

**21. DOANH THU THI CÔNG**

Điều này thể hiện doanh thu từ thi công nhà máy thủy điện. Công ty đã quyết định tăng 5% chi phí thi công, phản ánh tỷ số hợp lý trên phần thi công của Dự án.

**22. DOANH THU VÂN HÀNH**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **2019** |  | **2018** |
|  | **US$** |  | **KHR'000** |  | **US$** |  | **KHR'000** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tổng doanh thu được nhận: | 109.213.403 |  | 442.532.709 |  | 42.643.605 |  | 172.493.382 |
| Trừ: thanh toán tài sản tài chính hoạt động  | (34.599.448) |  | (140.196.963) |  | (34.991.988) |  | (141.542.591) |
| Doanh thu hoạt động  | 74.613.955 |  | 302.335.746 |  | 7.651.617 |  | 30.950.791 |

**23. CHI PHÍ XÂY DỰNG:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **2019** |  | **2018** |
|  | **US$** |  | **KHR'000** |  | **US$** |  | **KHR'000** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Chi phí liên quan đập | 10.391.753 |  | 42.107.383 |  | 26.885.051 |  | 108.750.031 |
| Chi phí thu dọn lòng hồ | 6.643.596 |  | 26.919.851 |  |  |  |  |
| Phí nhân công | 3.313.482 |  | 13.426.229 |  | 4.003.413 |  | 16.193.806 |
| Công tác lắp đặt | 1.114.430 |  | 4.515.670 |  | 19.507.940 |  | 78.909.617 |
| Chi phí nghiên cứu khả thi và thiết kế | 1.142.692 |  | 4.630.188 |  | 808.378 |  | 3.269.889 |
| Phí vận chuyển | 838.067 |  | 3.395.847 |  | 681.401 |  | 2.756.267 |
| Chi phí TĐC  | 634.281 |  | 2.570.107 |  | 8.098.414 |  | 32.758.085 |
| Phí tư vấn liên quan thi công | 344.480 |  | 1.395.833 |  | 1.450.200 |  | 5.866.059 |
| Chi phí bảo vệ môi trường  | 99.598 |  | 403.571 |  | 762.980 |  | 3.086.254 |
| Các chi phí khác | 441.648 |  | 1.789.558 |  | 1.910.611 |  | 7.728.421 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 24.964.027 |  | 101.154.237 |  | 64.108.388 |  | 259.318.429 |

**24. CHI PHÍ VẬN HÀNH**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **2019** |  | **2018** |
|  | **US$** |  | **KHR'000** |  | **US$** |  | **KHR'000** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Chi phí nhân sự | 5.050.949 |  | 20.466.446 |  | 2.820.036 |  | 11.407.046 |
| Chi phí bảo trì | 1.788.167 |  | 7.245.654 |  |  |  |  |
| Phí vận chuyển | 1.254.502 |  | 5.083.243 |  | 625.328 |  | 2.529.452 |
| Chi phí bảo hiểm | 1.143.153 |  | 4.632.058 |  | 1.051.751 |  | 4.254.333 |
| Phí giấy phép phát điện | 595.270 |  | 2.412.034 |  | 376.559 |  | 1.523.181 |
| Phí đào tạo | 530.428 |  | 2.149.294 |  | - |  | - |
| Phí quản lý cơ sở hạ tầng | 205.359 |  | 832.115 |  | 289.545 |  | 1.171.210 |
| Phí tư vấn | 153.976 |  | 623.909 |  | - |  | - |
| Phí khấu hao | 134.917 |  | 546.685 |  | 34.222 |  | 138.428 |
| Phí môi trường | 131.037 |  | 530.960 |  | - |  | - |
| Phí văn phòng | 71.576 |  | 290.024 |  | 32.581 |  | 131.790 |
| Phí khác | 743.839 |  | 3.014.035 |  | 306..242 |  | 1.238.748 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 11.803.173 |  | 47.826.457 |  | 5.536.264 |  | 22.394.188 |

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **2019** |  | **2018** |
|  | **US$** |  | **KHR'000** |  | **US$** |  | **KHR'000** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Phí bảo hiểm | 3.491.495 |  | 14.147.538 |  | 2.124.784 |  | 8.594.751 |
| Khấu hao TS vô hình (ghi chú 7) | 1.595.849 |  | 6.466.380 |  | - |  | - |
| Phí hội họp và văn phòng | 232.858 |  | 943.541 |  | 286.403 |  | 1.158.500 |
| Chi phí nhân sự | 137.376 |  | 556.647 |  | 251.604 |  | 1.017.738 |
| Phí khấu hao TS hữu hình | 123.879 |  | 501.956 |  | 32.831 |  | 132.801 |
| Phí dịch vụ | 23.372 |  | 94.703 |  | - |  | - |
| Phí chuyên gia | 22.240 |  | 90.115 |  | 880 |  | 3.560 |
| Phí chiêu đãi | 6.725 |  | 27.251 |  | 11.409 |  | 46.149 |
| Phí vận chuyển | 1.371 |  | 5.557 |  | 1.822 |  | 7.370 |
| Phí ngân hàng | 30 |  | 122 |  | 41.610 |  | 168.312 |
| Nhân công – thâm niên kỳ trước | - |  | - |  | 10.445 |  | 42.250 |
| Thuế khác | - |  | - |  | 426.436 |  | 1.724.934 |
| Phí khác | 307.077 |  | 1.244.276 |  | 213.492 |  | 863.576 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 5.942.272 |  | 24.078.086 |  | 3.401.716 |  | 13.759.941 |

**26. CHI PHÍ VÀ DOANH THU TÀI CHÍNH**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **2019** |  | **2018** |
|  | **US$** |  | **KHR'000** |  | **US$** |  | **KHR'000** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Doanh thu tài chính |  |  |  |  |  |  |  |
| Lãi từ tài sản tài chính hoạt động (ghi chú 8) | 31.441.311 |  | 127.400.192 |  | 28.743.975 |  | 116.269.379 |
| Khác | 63.632 |  | 257.837 |  | 207.707 |  | 840.175 |
| **Doanh thu tài chính** | 31.504.943 |  | 127.658.029 |  | 28.951.682 |  | 117.109.554 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Chi phí tài chính |  |  |  |  |  |  |  |
| Lãi đã trả/phải trả cho các khoản vay (ghi chú 13) | (33.482.146) |  | (135.669.656) |  | (30.024.416) |  | (121.448.763) |
| Chi phí giao dịch vay bị hoãn – trả dần | (460.754) |  | (1.866.975) |  | (148.000) |  | (598.660) |
| **Chi phí tài chính** | (33.942.900) |  | (137.536.631) |  | (30.172.416) |  | (122.047.423) |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Chi phí tài chính ròng | (2.437.957) |  | (9.878.602) |  | (1.220.734) |  | (4.937.869) |

**27. THUẾ THU NHẬP**

(a) Chi phí thuế thu nhập

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **2019** |  | **2018** |
|  |  **US$**  |  |  **KHR'000**  |  |  **US$**  |  |  **KHR'000**  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Thuế thu nhập hiện hành | - |  | - |  | - |  | - |
| Thuế thu nhập hoãn lại (ghi chú 15) | (5.084.920) |  | (20.604.096) |  | (5.939.495) |  | (24.025.257) |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | (5.084.920) |  | (20.604.096) |  | (5.939.495) |  | (24.025.257) |

(b) Phải trả thuế hiện hành

Công ty đã nhận được thư phê chuẩn đầu tư cho Dự án đầu tư chất lượng (QIP) từ Ủy ban Phát triển Campuchia. Vào ngày 19/12/2013. Công ty được cho phép một thời kỳ miễn thuế được xác định thông qua công thức tiêu chuẩn thời gian bắt đầu cộng 3 năm và 3 năm ưu tiên. Thời gian bắt đầu được xác định là thời gian từ lúc nhận giấy Chứng nhận Đăng ký hoàn thành (19/11/2013) đến khi Công ty có được khoản thu nhập đầu tiên, là lúc Công ty phát hành hóa đơn thuế đầu tiên hoặc kỳ hạn 3 năm, tùy theo thời điểm nào đến trước

(c) Cân đối chi phí thuế doanh thu đối với phải trả thuế hiện hành

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **2019** |  | **2018** |
|  | **US$** |  | **KHR'000** |  | **US$** |  | **KHR'000** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Lợi nhuận trước thuế | 57.340.816 |  | 232.344.987 |  | 698.322 |  | 2.824.713 |
| Thuế Campuchia 20%  | 11.468.163 |  | 46.468.996 |  | 139.664 |  | 564.941 |
| Tác động thuế đối với:  |  |  |  |  |  |  |  |
| Lợi nhuận không chịu thuế trong thời gian miễn thuế | (6.554.092) |  | (26.557.181) |  | - |  | - |
| Chi phí không được trừ cho mục đích thuế | 170.849 |  | 692.281 |  | 140.457 |  | 568.148 |
| Khoản lỗ tính thuế chưa xác định | - |  | - |  | 5.659.374 |  | 22.892.168 |
| Chi phí thuế thu nhập | 5.084.920 |  | 20.604.096 |  | 5.939.495 |  | 24.025.257 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

(d) Khoản lỗ tính thuế không sử dụng

Các khoản lỗ tính thuế phát sinh trong bất kỳ năm tính thuế nào có thể được chuyển tiếp trong năm năm để bù đắp cho lợi nhuận thực hiện trong những năm sau với các điều kiện sau:

● Các hoạt động kinh doanh chính của Công ty không được thay đổi;

● Quyền sở hữu của Công ty không được thay đổi; và

● Công ty không được nhận sự tái đánh giá thuế đơn phương.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế không được ghi nhận trong báo cáo tài chính vì có thể Tổng cục Thuế (GDT) ban hành một tái đánh giá thuế đơn phương, kết quả là không có khả năng sử dụng các khoản lỗ tính thuế trong năm tái đánh giá.

1. Nghĩa vụ liên tục
2. Thuế thu nhập - Công ty đang trong kỳ miễn thuế và chịu thuế thu nhập ở mức 0%. Vì thế Công ty không phải trả bất kỳ khoản Thuế thu nhập trả trước hoặc thuế thu nhập nào trong thời gian này

ii. Thuế tối thiểu - Thuế tối thiểu là một loại thuế riêng biệt khác Thuế thu nhập. Thuế tối thiểu được tính mức 1% tổng doanh thu không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Thuế tối thiểu có thể được bù trừ bằng Thuế thu nhập trả trước mà Công ty đã trả trong năm.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty tin rằng nó được miễn thuế tối thiểu. Nếu

Công ty phải chịu Thuế tối thiểu, mức chịu trách nhiệm thuế tối thiểu sẽ là 1.092.134 USD không bao gồm tiền phạt và tiền lãi.

**28. CÁC MỤC LOẠI TRỪ**

Các mục quan trọng do giá trị hay bản chất hoặc không thể khôi phục được xem là các mục loại trừ và được trình bày trong dòng các mục được phản ánh tốt nhất. Các mục loại trừ cụ thể như sau:

1. Chi phí bảo vệ môi trường

Công ty sẽ nỗ lực hợp lý để bảo vệ môi trường và giảm thiểu tác động đối với môi trường thông qua cách thức thi công. vận hành và bảo trì Dự án của mình hoặc của các nhà thầu phù hợp với Quy tắc và Luật môi trường Campuchia. và sẽ bảo vệ. bồi thường và đảm bảo MME/EDC tránh khỏi các trách nhiệm. tổn thất. mất mác. chi phí và khiếu nại về ô nhiễm môi trường do việc xây dựng. vận hành và bảo trì Dự án gây ra. trừ khi các tổn thất. chi phí và khiếu nại đó là bảo vệ dự án và do hành động cẩu thả hoặc cố ý hoặc sự bỏ sót của MME/EDC.

Chi phí bảo vệ môi trường tối đa là 7.276.000 US$. Công tác môi trường như bảng hiệu. cơ sở giao thông, thu hoạch rau trong phạm vi 1km trước vị trí đập và rà phá bom mìn. chất nổ và chất độc hóa học đã hoàn thành, không có cho phí thêm nào phát sinh trong tương lai. Tổng chi phí 1.010.000 US$ đã được giao và ký khi thành lập xây dựng trung tâm cá với Công ty TNHH Năng lượng Royal Group (RGCPL). Phạm vi công việc bảo vệ môi trường đã được giao cho RGCPL là kiểm tra chất lượng nước, đánh giá ảnh hưởng môi trường, giải phóng các khu làng và thu dọn cỏ, phun thuốc chống muỗi và cung cấp thuốc men. Dự án đã hoàn thành trong năm. Công ty đã chi trả 6.270.648 $ cho chi phí rà mìn và chi phí bảo vệ môi trường.

Việc xây dựng lối đi cho cá đã được MME phê chuẩn vào 04/05/2016. Việc xây dựng lối đi cho cá đã hoàn thành với chi phí 1.122.741 USD. Việc xây dựng lối đi cho cá không bắt buộc theo hợp đồng giao dịch vụ.

1. Chi phí đất tái định cư.

Công ty sẽ hoàn thành công tác tái định cư trước khi tái cấu trúc các hộ gia đình bị ảnh hưởng. Công tác tái định cư sẽ được thực hiện dưới sự tư vấn và quản lý của Ủy ban Liên bộ do MME điều hành.

Công ty đồng ý thuê đất từ MME theo và từ Ngày bắt đầu thuê. Công ty sẽ trả phí bồi thường, chi phí tái định cư và chi phí tái cơ cấu khác cho người dân bị ảnh hưởng bởi Dự án. Ban quản lý đã dự tính chi phí tái định cư xấp xỉ 42.000.000 US$.

Công tác tái định cư đất đã được giao cho Công ty TNHH Năng lượng Royal Group (RGPCL) ở giá khởi điểm 41.940.000 US$. Vào ngày 31/12/2019. RGPCL đã nhận của Công ty tổng cộng 40.334.317 USD, để lại số dư còn lại 1.605.683 USD theo cam kết (ghi chú 29).

Không có điều khoản nào được thực hiện cho chi phí đất tái định cư vì việc thi công vẫn đang tiếp diễn trong khu vực tái định cư.

Tại 31/12/2019, Công ty đã tái định cư cho 840 hộ dân.

1. Công tác thu dọn lòng hồ

Công ty đã trả 15.245.104 US$ cho Công ty TNHH Luật Ang & Associates để thực hiện công tác thu dọn lòng hồ, để lại số dư 6.643.596 USD phải trả thương mại (ghi chú 16). Công việc đã hoàn thành trong năm tài chính.

**30. CÁC CAM KẾT**

Tuân theo Thỏa thuận. Công ty có các cam kết tài chính sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **31-12-2019** |  |  **31-12-2018** |
|  | **Dưới 1 năm** |  | **Từ 1 đến dưới 5 năm** |  | **Dưới 1 năm** |  | **Từ 1 đến dưới 5 năm** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **US$** |  |  **Riel’000**  |  | **US$** |  |  **Riel’000**  |  | **US$** |  |  **Riel’000**  |  | **US$** |  |  **Riel’000**  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Chính sách bảo hiểm | 3.486.961 |  | 14.209.366 |  | 25.738.263 |  | 104.883.422 |  | 3.514.165 |  | 14.119.915 |  | 29.198.021 |  | 117.317.648 |
| Hợp đồng mua VTTB | 5.287.638 |  | 21.547.125 |  | - |  | - |  | 12.235.361 |  | 49.161.680 |  | - |  | - |
| Chi phí khác liên quan đến xây dựng dự án | 2.695.454 |  | 10.983.975 |  | 1.309.324 |  | 5.335.495 |  | 1.269.139 |  | 5.099.401 |  | 1.990.296 |  | 7.997.009 |
| HĐ khảo sát, thiết kế, NCKH | 2.451.736 |  | 9.990.824 |  | - |  | - |  | 2.507.334 |  | 10.074.468 |  | - |  | - |
| Đất TĐC (\*) | 1.605.683 |  | 6.543.158 |  | - |  | - |  | 2.021.458 |  | 8.122.218 |  | - |  | - |
| Thu dọn lòng hồ | - |  | - |  | - |  | - |  | 6.643.596 |  | 26.693.969 |  | - |  | - |
| Bảo vệ môi trường (ghi chú 28a) | - |  | - |  | - |  | - |  | 202.000 |  | 811.636 |  | - |  | - |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 15.527.472 |  | 63.274.448 |  | 27.047.587 |  | 110.218.917 |  | 28.393.053 |  | 114.083.287 |  | 31.188.317 |  | 125.314.657 |

**30. CÁC GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty do Hydrolancang sở hữu 51%. Royal Group 39% cổ phần. số cổ phần còn lại do EVNI sở hữu 10%.

Mỗi Công ty TNHH Thương mại Bright Rich (EBRTC) là một chi nhánh của RGPCL và là nhà cung cấp nguyên vật liệu chính cho Công ty.

Các giao dịch sau được thực hiện với các bên liên quan:

1. Các giao dịch với các bên liên quan

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **2019** |  | **2018** |
|  |  **US$**  |  |  **KHR'000**  |  |  **US$**  |  |  **KHR'000**  |
|  |  |  |  |  |  |  |   |
| Mua hàng hóa |  |  |  |  |  |  |  |
|  Từ HIE | 1.706.325 |  | 6.914.029 |  | 18.168.910 |  | 73.493.241 |
|  Từ EBRTC | 48.754 |  | 197.551 |  | 770.722 |  | 3.117.570 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Mua dịch vụ |  |  |  |  |  |  |  |
| Từ HIE | 3.072.223 |  | 12.448.649 |  | 6.837.689 |  | 27.658.453 |
| Trả RGPLC cho công tác TĐC | 415.775 |  | 1.684.720 |  | 7.865.000 |  | 31.813.925 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 5.243.077 |  | 21.244.949 |  | 33.642.321 |  | 136.083.189 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Lãi vay từ HIE | 3.245.755 |  | 13.151.799 |  | 497.719 |  | 2.013.273 |

1. Số dư cuối năm phát sinh từ các giao dịch với các bên liên quan

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **2019** |  | **2018** |
|  |  **US$**  |  |  **KHR'000**  |  |  **US$**  |  |  **KHR'000**  |
|  |  |  |  |  |  |  |   |
| Phải trả cho: |  |  |  |  |  |  |  |
|  HIE  | 4.954.133 |  | 20.188.092 |  | 5.496.601 |  | 22.085.343 |
|  EBRTC  | 715 |  | 2.914 |  | 715 |  | 2.873 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 4.954.848 |  | 20.191.006 |  | 5.497.316 |  | 22.088.216 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Phải thu từ  |  |  |  |  |  |  |  |
| HIE  | - |  | - |  | 45.558 |  | 184.284 |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Phải trả cho cổ đông:Vay từ HIE  | 6.484.439 |  | 26.424.089 |  | 6.329.876 |  | 25.433.442 |

1. Lương quản lý chính

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **2019** |  | **2018** |
|  |  **US$**  |  |  **KHR'000**  |  |  **US$**  |  |  **KHR'000**  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| Lương và phụ cấp khác -ngắn hạn | 499.639 |  | 2.024.539 |  | 486.168 |  | 1.966.548 |

**31. SỰ KIỆN XẢY RA SAU**

Coronavirus (COVID-19) được tuyên bố là đại dịch đã lan sang Campuchia vào cuối tháng 1 năm 2020. Kể từ đó, đất nước này đối mặt với nguy cơ kéo dài sự lan rộng toàn quốc gây ra sự gián đoạn hoạt động kinh doanh và kinh tế. Công ty coi đại dịch này là một sự kiện xảy ra sau kỳ báo cáo tài chính. Vì tình hình sẽ thay đổi và phát triển nhanh chóng, nên ban quản trị xem việc đưa ra ước tính định lượng về tác động tiềm tàng của đại dịch này đối với Công ty là không thể thực hiện. Ban lãnh đạo chủ động theo dõi tình hình và tác động của Covid-19 đến hoạt động kinh doanh vào năm 2020.